

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

19

ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI LÝ NHÂN TÔNG



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
LÊ VĂN NĂM
Họa sĩ
NGUYỄN QUANG VINH



LỊCH SỬ VIỆT NAM

BẰNG TRANH

TẬP 19: ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI LÝ NHÂN TÔNG

Tái bản lần thứ mười hai

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện Họa sĩ thể hiện: Nguyễn Quang Vinh

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Đại Việt dưới thời Lý Nhân Tông / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Lê Văn Năm biên soạn ;
họa sĩ Nguyễn Quang Vinh. - Tái bản lần thứ 12. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

96 tr. ; 20 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.19).

1. Việt Nam — Lịch sử — Triều đại nhà Lý, 1009-1225 — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng.

II. Lê Văn Năm. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Vietnam — History — Lý Dynasty, 1009-1225 — Picture books.

959.7023 — dc 22

Đ132

LỜI GIỚI THIỆU

Vua Thánh Tông băng, con trưởng của người là Thái tử Càn Đức tiếp tục nghiệp lớn. Dù nối ngôi khi còn nhỏ tuổi nhưng với sự nhiếp chính của Linh Nhân Thái hậu, sự phò trợ đắc lực của Lý Thường Kiệt, Lý Đạo Thành đã giúp cho chính sự ổn định, ngoại bang kính sợ.

Đến khi tự quyết chính sự, vua Lý Nhân Tông đã định khoa chế để tuyển chọn nhân tài, chăm lo đề điều, phát triển nông nghiệp, bình Chiêm mở đất,...

Với tài năng và đức độ của mình, người được sử sách ngợi khen: “Vua trán dô mặt rộng, tay dài quá gối, sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo, thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, mình được thái bình, là vua giỏi triều Lý.” (Đại Việt sử ký toàn thư).

Những nội dung trên được truyền tải trong tập 19 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh “Đại Việt dưới thời Lý Nhân Tông” phần lời do Lê Văn Năm biên soạn, phần hình ảnh do Nguyễn Quang Vinh thể hiện.

Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 19 của bộ Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Vua Lý Nhân Tông sinh ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ (tức ngày 22 tháng 2 năm 1066), ngày hôm sau thì được lập làm Thái tử. Người ở ngôi 56 năm, từ năm 1027 đến năm 1127, thọ 63 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông chính là người đặt nền móng cho chế độ khoa cử ở nước ta. Và trong suốt thời gian trị vì, người luôn tỏ ra là một bậc minh quân, được các sử gia hết lời ngợi khen.

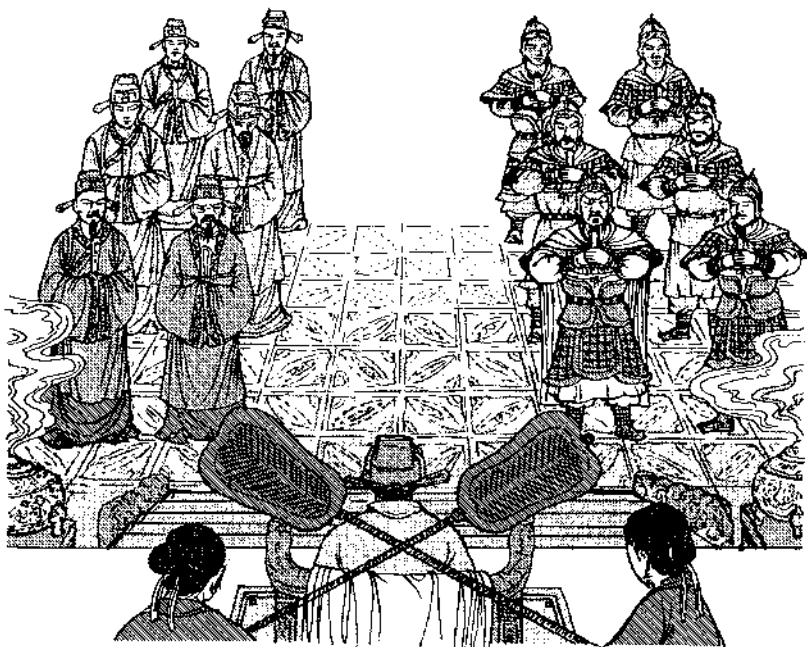
Mùa xuân năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông băng hà, triều đình tôn thái tử Càn Đức, lúc bấy giờ mới bảy tuổi lên ngôi, tức vua Nhân Tông. Tương truyền khi sinh ra, vua đã có quý tướng: “Trán dô, mặt rồng, tay dài quá gối...”. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng nhà vua đã tỏ ra là người thông minh, đỉnh ngộ. Nhân Tông được mẹ là Linh Nhân thái hậu làm nhiếp chính, luôn ở bên cạnh giúp đỡ, lại thêm có đại thần là Lý Thường Kiệt hết lòng phò tá. Vì thế mọi việc trong triều vẫn chu toàn như trước.



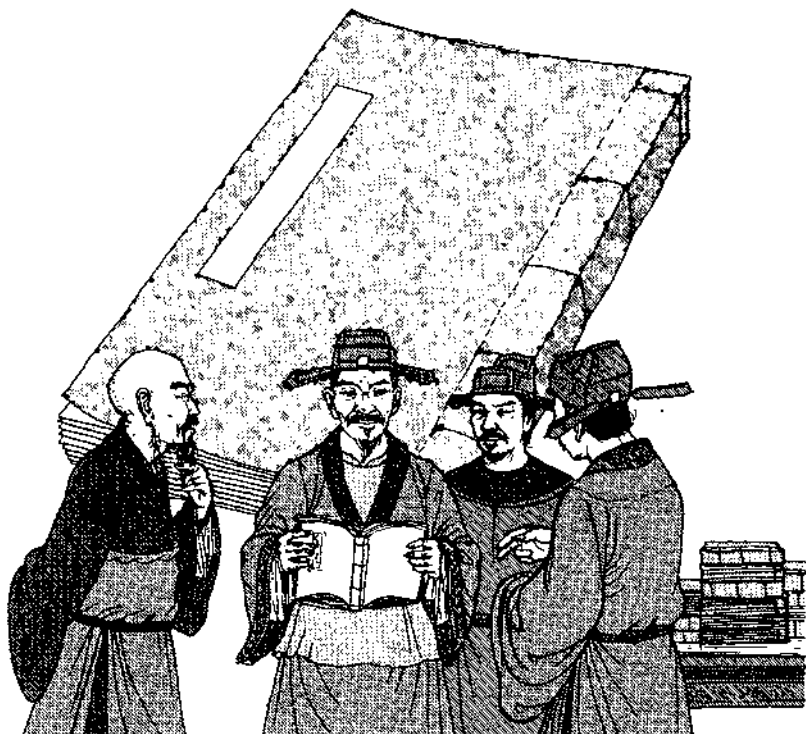
Càng ngày, Nhân Tông càng tỏ ra là vị vua sáng suốt. Tuy còn trẻ tuổi, ít kinh nghiệm trong việc điều khiển quốc gia, giao thiệp với lân bang nhưng vua chịu khó học hỏi, lại biết nghe lời phân giải của nhiều bề tôi lương đồng. Nhờ thế, đất nước vẫn thịnh vượng và được các nước lân bang vị nể.



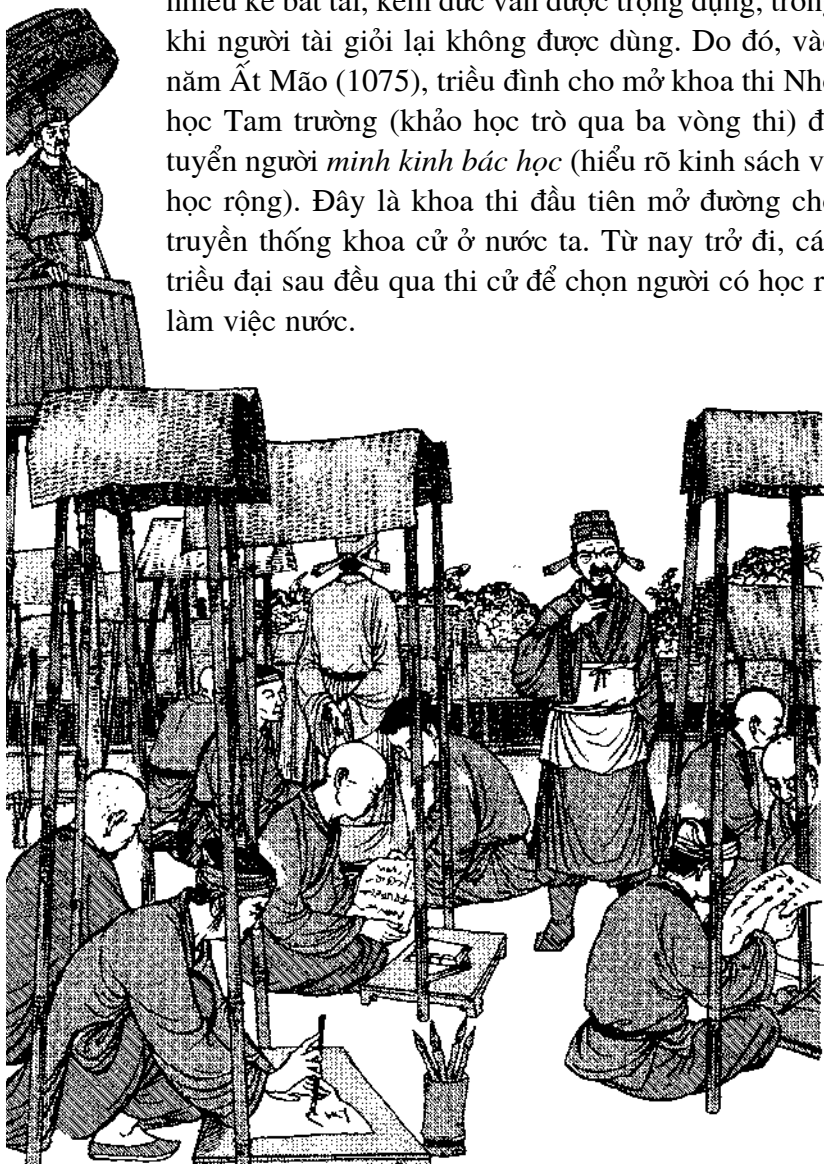
Triều đình còn chấn chỉnh bộ máy cai trị, định rõ quan chế. Quan văn võ được chia làm 9 bậc từ hàng đại thần đến các quan chức ở địa phương. Đứng đầu có Thái sư, Thái phó, Thái úy (Tam thái) và Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu úy (Tam thiếu)... Quan chế đời Lý Nhân Tông được các triều đại sau chầm chước áp dụng.



Không những thế, sau này, vua Nhân Tông còn sai các quan thu thập những điều lệ, những quy định trong việc cai trị của các đời trước, biên soạn, chỉnh lý lại và lập thành bộ sách gọi là *Hội điển*. Đó là bộ sách ghi chép các quy chế chính trị, hành chính đầu tiên ở nước ta. Việc làm này đã góp phần củng cố chính quyền, thống nhất việc cai trị trong nước lúc ấy.



Trước đây có thông lệ, cứ con cháu của quan lại, quý tộc là được làm quan (gọi là nhiệm tử). Vì thế, nhiều kẻ bất tài, kém đức vẫn được trọng dụng, trong khi người tài giỏi lại không được dùng. Do đó, vào năm Ất Mão (1075), triều đình cho mở khoa thi Nho học Tam trường (khảo học trò qua ba vòng thi) để tuyển người *minh kinh bác học* (hiểu rõ kinh sách và học rộng). Đây là khoa thi đầu tiên mở đường cho truyền thống khoa cử ở nước ta. Từ nay trở đi, các triều đại sau đều qua thi cử để chọn người có học ra làm việc nước.



Khoa thi đầu tiên này có 10 người đỗ. Đứng đầu là Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu, huyện Yên Định, lộ Bắc Giang (nay là huyện Gia Lương, Bắc Ninh). Tương truyền cha mẹ ông là những người nhân từ, thường hay giúp đỡ tất cả những ai có hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn. Cha ông vừa dạy học vừa bốc thuốc trong làng. Nhờ thế, ngay từ khi còn nhỏ tuổi, ông đã được cha rèn cặp việc học hành.



Lê Văn Thịnh nổi tiếng thông minh và có trí nhớ rất tốt, ông học đâu nhớ đấy và đã nhập tâm cái gì thì nhớ rất lâu. Ông rất chăm học, thường chong đèn đọc sách đến khuya, mẹ phải giục nhiều lần mới đi ngủ. Nhờ chuyên cần như thế nên năm 13 tuổi, Lê Văn Thịnh đã nổi tiếng là người thông kinh sử, hiểu biết rộng. Ông được mọi người trong vùng và bạn bè gọi là thần đồng.



Năm 18 tuổi, Lê Văn Thịnh mồ côi cả cha lẫn mẹ. Ông dời đến sống ở trang Chi Nhị (nay là thôn Chi Nhị, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh) và mở trường dạy học. Dân trong vùng biết tiếng ông nên cho con theo học rất đông. Ngoài giờ dạy học, ông thường gần gũi chuyện trò với mọi người chung quanh và đem những hiểu biết của mình ra giảng giải điều hay lẽ phải cho dân làng.



Mùa xuân năm Ất Mão, một tin vui chưa từng có lan truyền khắp cả nước, đặc biệt là trong số những người theo đuổi việc bút nghiên: Triều đình vừa xuống chiếu mở khoa thi để tuyển chọn nhân tài.

Lê Văn Thịnh liền lên đường đến kinh đô ứng thí. Với tài học của mình, ông đã dễ dàng chiếm ngôi đầu bảng. Như vậy, ông là vị Trạng nguyên^(*) đầu tiên trong lịch sử nước ta.

** Cách gọi người đỗ đầu là Trạng nguyên sau này mới được đặt.*

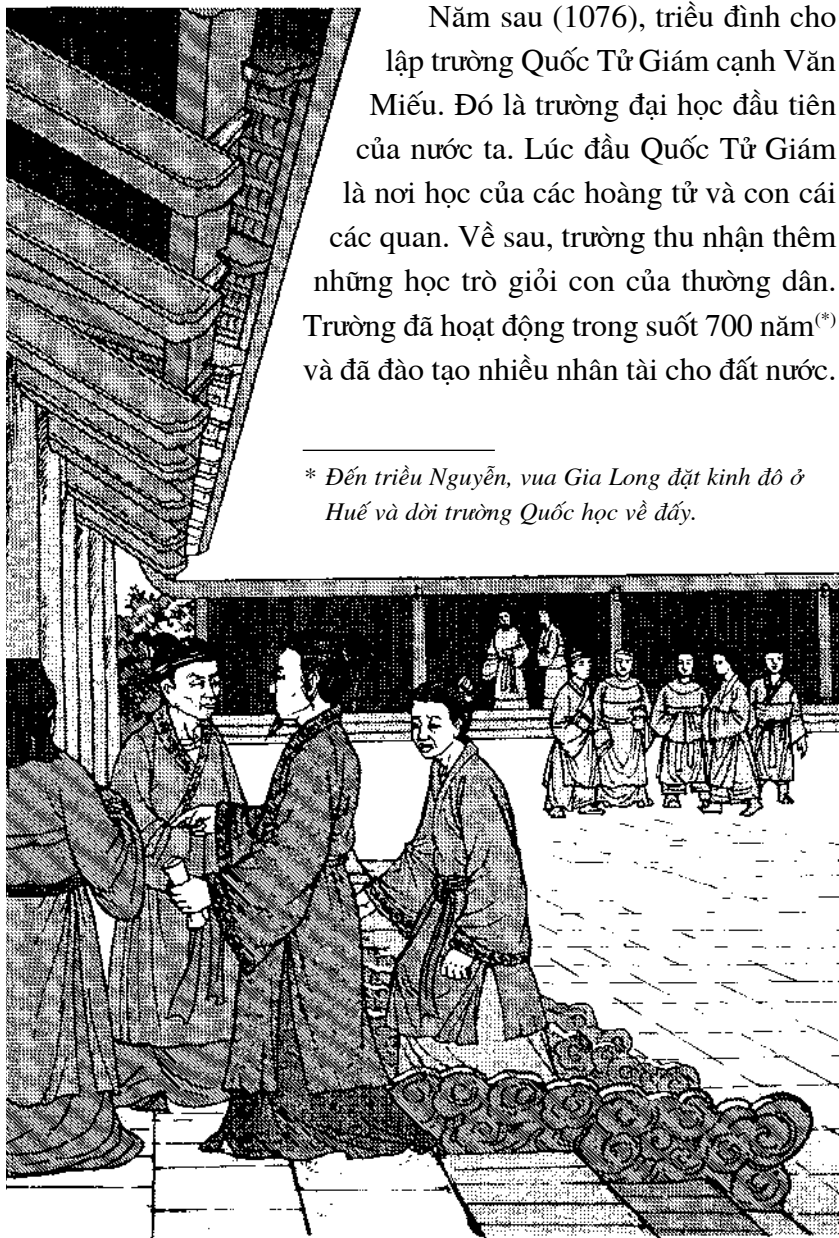


Lê Văn Thịnh được vời vào cung để dạy vua học. Sau đó, ông được Lý Nhân Tông giao giữ chức Thị lang bộ Binh. Những người đỗ trong kì thi ấy đều được trọng dụng. Tuy lúc đầu các khoa thi chưa được tổ chức đều đặn và khoảng cách giữa hai khoa khá lâu (thường là 12 năm) nhưng đấy cũng là động lực thôi thúc kẻ sĩ trong cả nước chuyên tâm hơn vào việc trau dồi kinh sử.



Năm sau (1076), triều đình cho lập trường Quốc Tử Giám cạnh Văn Miếu. Đó là trường đại học đầu tiên của nước ta. Lúc đầu Quốc Tử Giám là nơi học của các hoàng tử và con cái các quan. Về sau, trường thu nhận thêm những học trò giỏi con của thường dân. Trường đã hoạt động trong suốt 700 năm^(*) và đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước.

** Đến triều Nguyễn, vua Gia Long đặt kinh đô ở Huế và dời trường Quốc học về đây.*

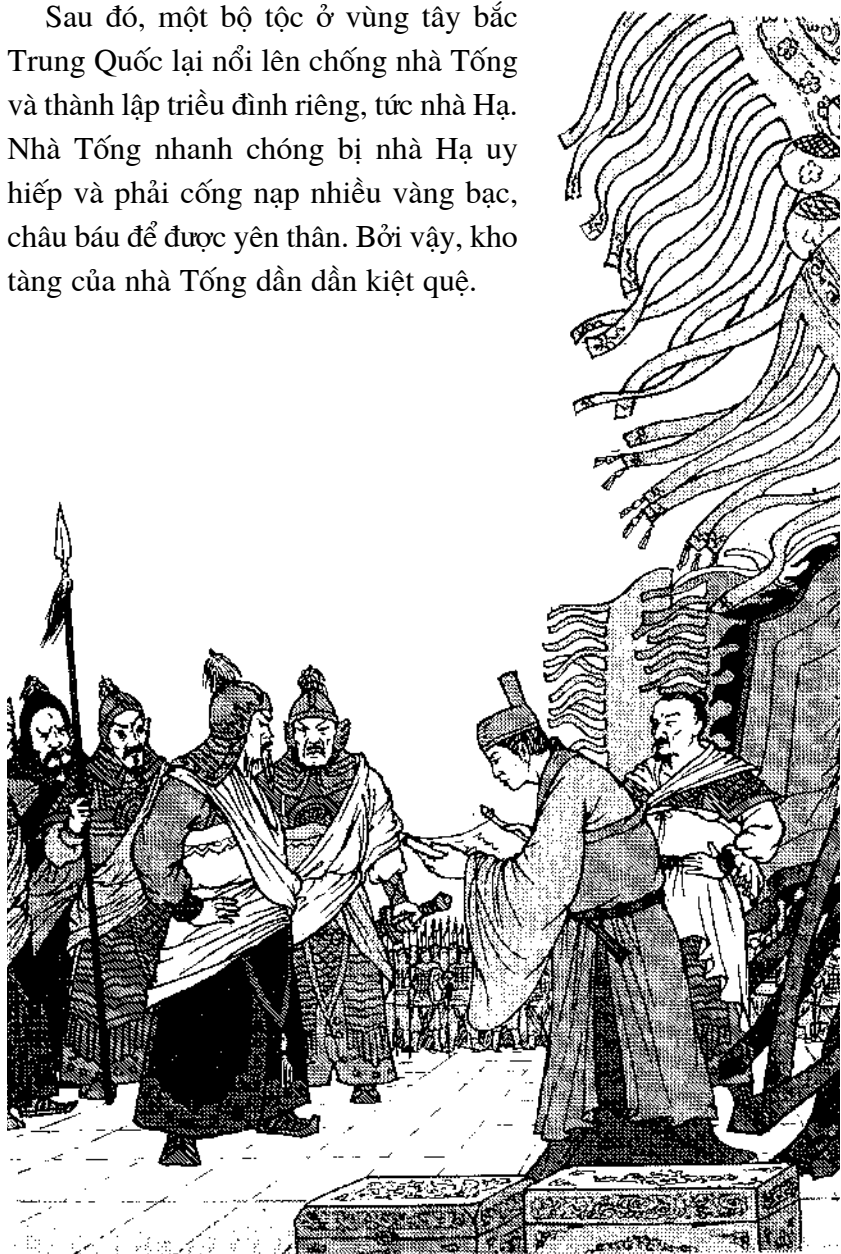


Trong lúc triều đình nhà Lý đang xây dựng đất nước thì ở phương bắc, nhà Tống bị các bộ tộc xung quanh nổi lên chống lại. Ngay từ khi mới thành lập, nhà Tống đã phải chịu mất một phần đất vào tay người Khiết Đan (nước Liêu). Vào khoảng đầu triều Lý ở nước ta, Liêu lại đánh Tống, bắt nhường thêm đất đai và hàng năm phải nộp nhiều vàng bạc, lụa là.



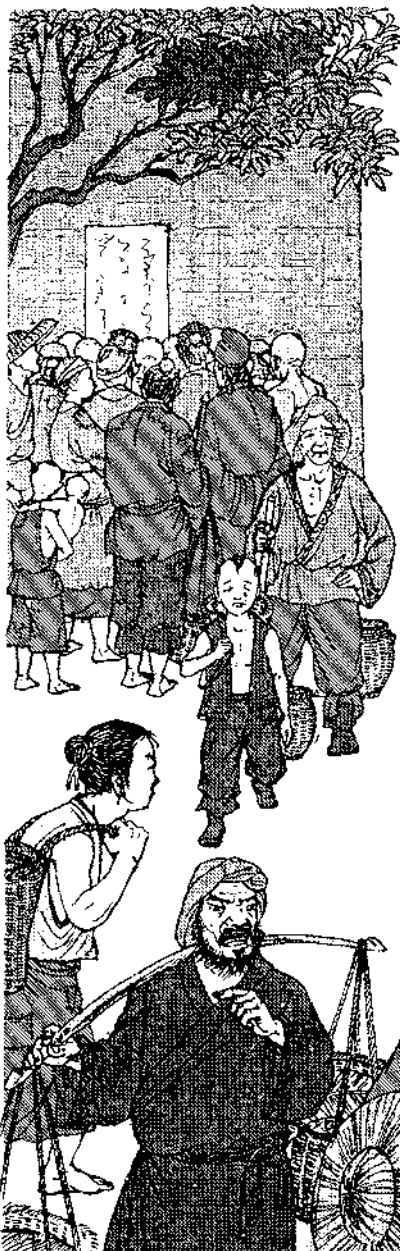


Sau đó, một bộ tộc ở vùng tây bắc Trung Quốc lại nổi lên chống nhà Tống và thành lập triều đình riêng, tức nhà Hạ. Nhà Tống nhanh chóng bị nhà Hạ uy hiếp và phải cống nạp nhiều vàng bạc, châu báu để được yên thân. Bởi vậy, kho tàng của nhà Tống dần dần kiệt quệ.





Tình hình kinh tế, xã hội Trung Quốc ngày càng đen tối. Bọn quan lại địa chủ ra sức thâm thuố ruộng đất của nông dân để sống xa xỉ, trong khi triều đình không đủ tiền chi cho các việc công ích. Dù dân chúng đã phải ề cổ chịu gánh nặng thuế khóa ngày một cao nhưng vào đời Tống Thần Tông, quốc khố vẫn gần như trống rỗng. Vì thế ở nhiều nơi, nông dân nổi dậy chống triều đình.



Trước tình hình đó, tể tướng nhà Tống là Vương An Thạch cho áp dụng những biện pháp cải cách gọi là *Tân pháp* để thu thêm nhiều tiền vào quốc khố và tăng cường binh bị. Nhưng thực chất Tân pháp chỉ là những chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc bóc lột dân chúng nên không được lòng người. Như lửa đổ thêm dầu, phong trào chống đối triều đình càng nổi lên mạnh mẽ.

Để đối phó và cũng để chứng tỏ những cải cách của mình có kết quả làm lạc hướng đấu tranh của quần chúng, Vương An Thạch nghĩ ra một mưu kế hiểm độc là tiến hành xâm lược Đại Việt. Y hy vọng nếu chiến thắng được Đại Việt, nhà Tống sẽ lấy lại uy thế đối với các nước lân cận, nhờ đó phục hồi uy tín của cá nhân mình. Nghĩ vậy, y vội vã viết sớ để tấu lên vua Tống.

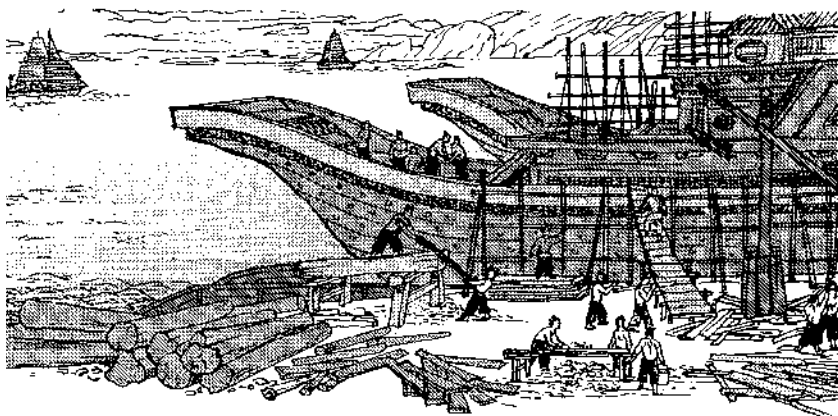




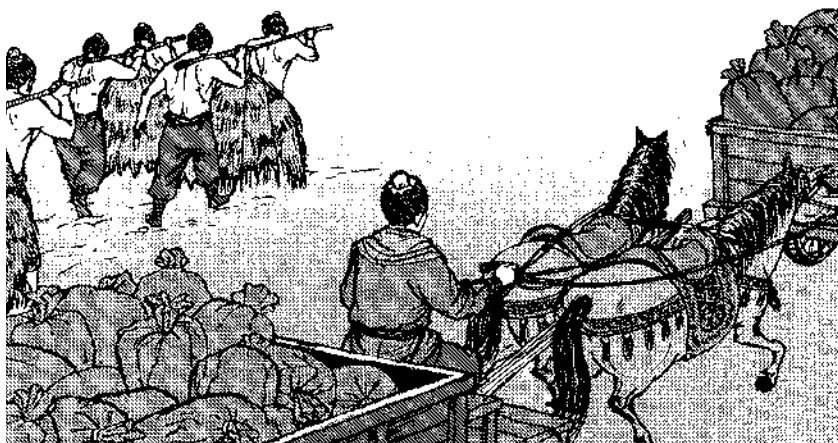
Đang lúc bí thế, lại nghe Vương An Thạch to nhỏ: “Lúc ta diệt được Giao Chỉ (ý nói nước Đại Việt), uy ta sẽ có. Rồi ta sẽ báo cáo cho Thiểm Tây biết, quân dân Thiểm Tây có khí thế thắng lợi sẽ thêm hăng hái. Với khí thế ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt được nước Hạ thì ai sẽ dám quấy nhiễu Trung Quốc nữa?”. Vua Tống cả mừng, lập tức quyết định đánh Đại Việt.

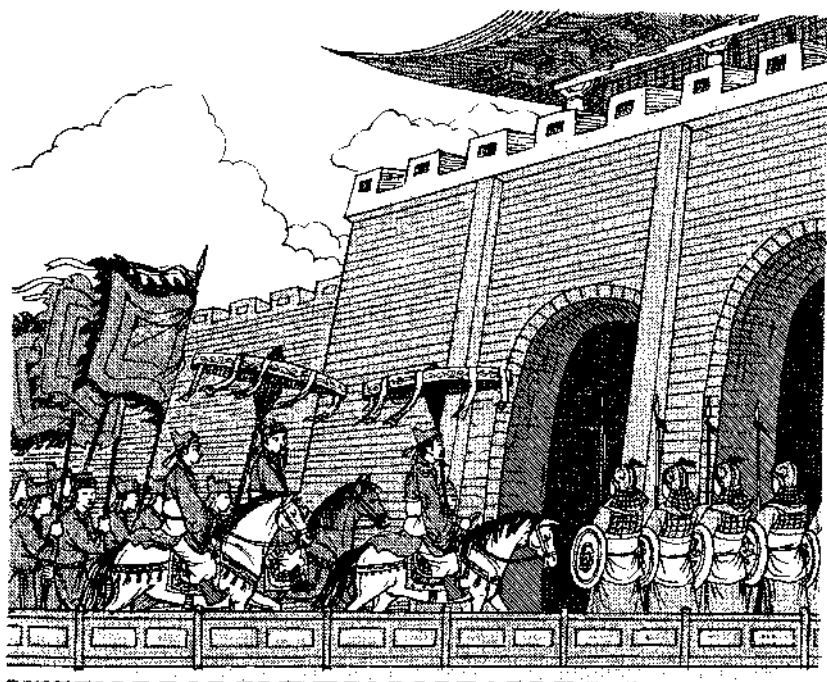
Ngoài ra, với việc xâm lăng Đại Việt, nhà Tống còn hy vọng vơ vét được nhiều của cải. Vua Tống đã bộc lộ trắng trợn: “Nghe nói vùng Khê Động có nhiều của quý. Sau khi Giao Chỉ thua, hãy đặt thành quận, huyện để cai trị và hãy sung công của cải”.





Vương An Thạch chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược rất kĩ lưỡng. Thành Ung châu (nay thuộc Nam Ninh, Quảng Tây) nằm trên con đường bộ dẫn vào nước ta và hai cửa biển Khâm châu, Liêm châu đều được xây dựng thành căn cứ để tích lũy lương thảo, khí giới. Vương An Thạch cũng cho mộ thêm quân và đóng nhiều tàu chiến.



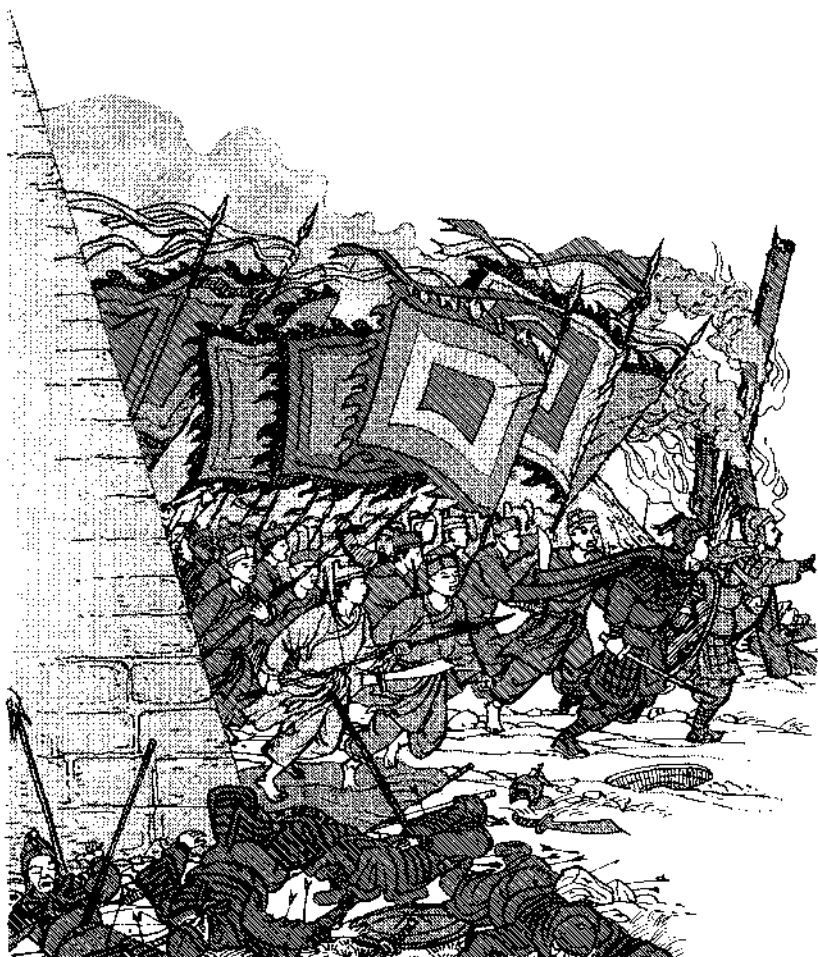


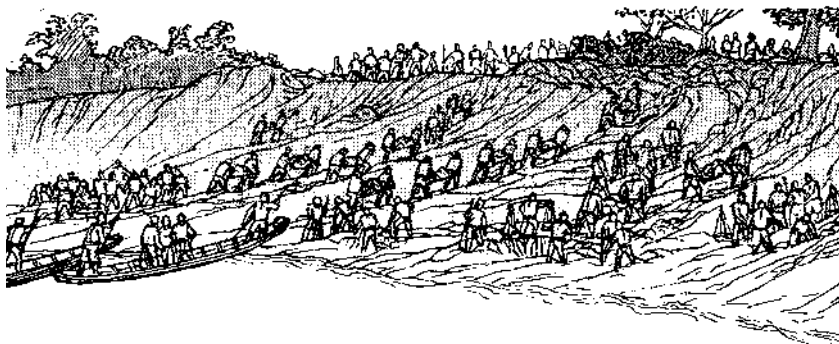
Những mưu tính đó của Tống Thần Tông và Vương An Thạch không thể qua mắt triều đình nhà Lý được. Tuy thế, trong việc ngoại giao với nhà Tống, nhà Lý cố giữ quan hệ hòa hảo, vẫn sai sứ sang nộp cống. Nhưng đối với những việc nhà Tống lấn chiếm biên giới, nhà Lý tỏ thái độ rất cương quyết: sai người sang đòi hoặc đánh cướp lại.

Trước hiểm họa xâm lăng của quân Tống, Lý Thường Kiệt đề xuất một phương án khá táo bạo. Ông chủ trương đánh sang đất Tống để hủy diệt kho lương thảo, vũ khí; đồng thời làm nhụt nhuệ khí của quân Tống. Chiến lược tấn công trước để tự vệ của Lý Thường Kiệt được triều đình nhà Lý bàn bạc và chấp thuận.



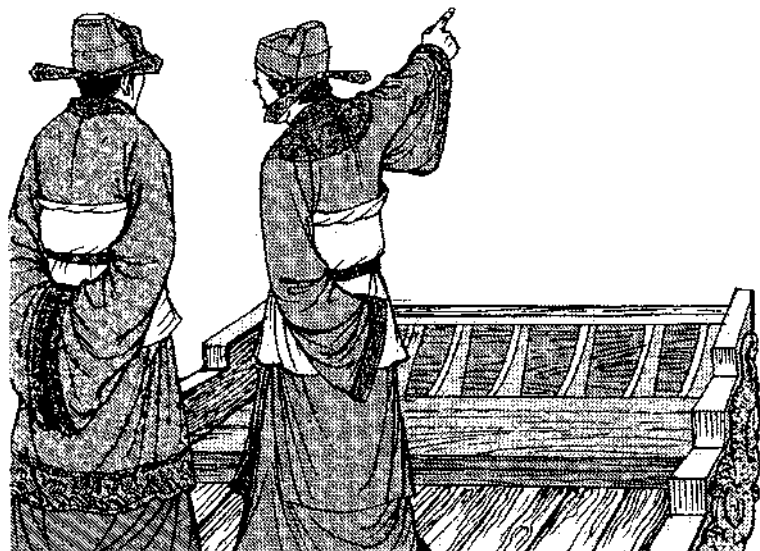
Tháng 10 năm Ất Mão (1075), Lý Thường Kiệt ra lệnh xuất quân. Cánh quân bộ do phó tướng Tông Đản chỉ huy phối hợp chặt chẽ với cánh quân thủy của đại tướng Lý Thường Kiệt nhanh chóng đánh bại lực lượng của nhà Tống, hạ thành Liêm châu, Khâm châu và kéo đến vây hãm Ung châu. Sau 40 ngày, quân ta hạ được thành này. Toàn bộ vũ khí, lương thảo Vương An Thạch tích trữ cho cuộc xâm lăng đều bị phá hủy.





Sau khi đoàn quân chiến thắng trở về, nhà Lý tích cực chuẩn bị công cuộc phòng thủ vì biết rằng nhất định quân Tống sẽ kéo sang nước ta để thực hiện mưu tính xâm lược và để phục thù.

Nức lòng trước thắng lợi, quân dân Đại Việt hăng hái đào hào, đắp lũy lập các phòng tuyến để chặn quân địch. Quan trọng nhất là phòng tuyến Phú Lương ở bờ phía nam sông Như Nguyệt.



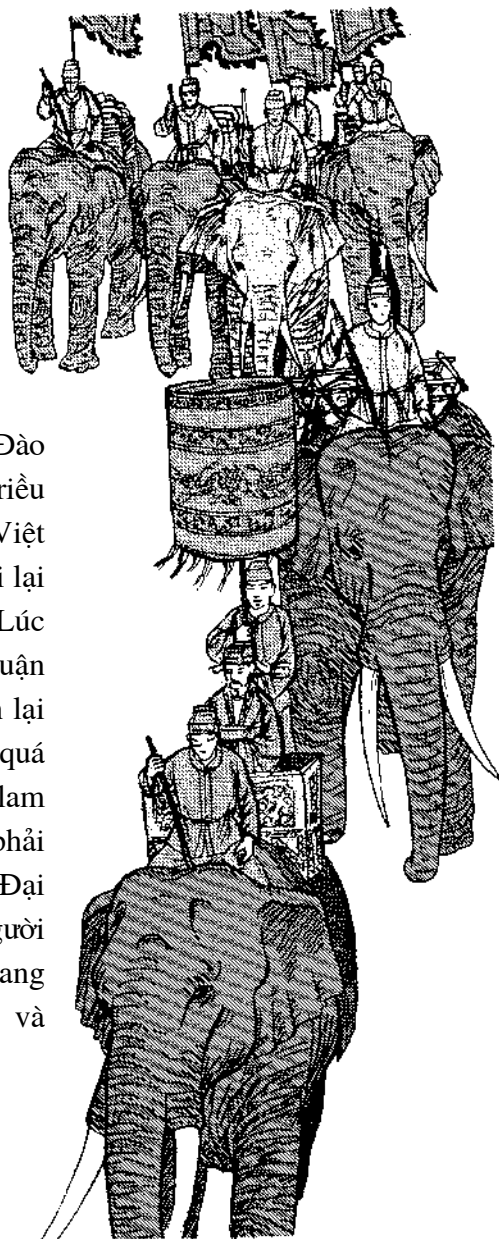
Tháng 12 năm Bính Thìn (đầu năm dương lịch 1077), quân Tống tràn vào nước ta. Cánh quân thủy của chúng xuất phát từ Khâm châu bị thủy binh Đại Việt chặn đánh ngoài biển, không thể tiến sâu vào nội địa để phối hợp với quân bộ được. Vì vậy, cánh quân bộ do Quách Quỳ chỉ huy bị chặn đứng tại phòng tuyến Phú Lương. Tiến thoái lưỡng nan, quân Tống bị lâm vào cảnh khốn quẫn vì thiếu lương thực và bệnh tật. Cuối cùng, chúng phải chấp nhận đề nghị giảng hòa của vua Lý để được an toàn rút quân về.

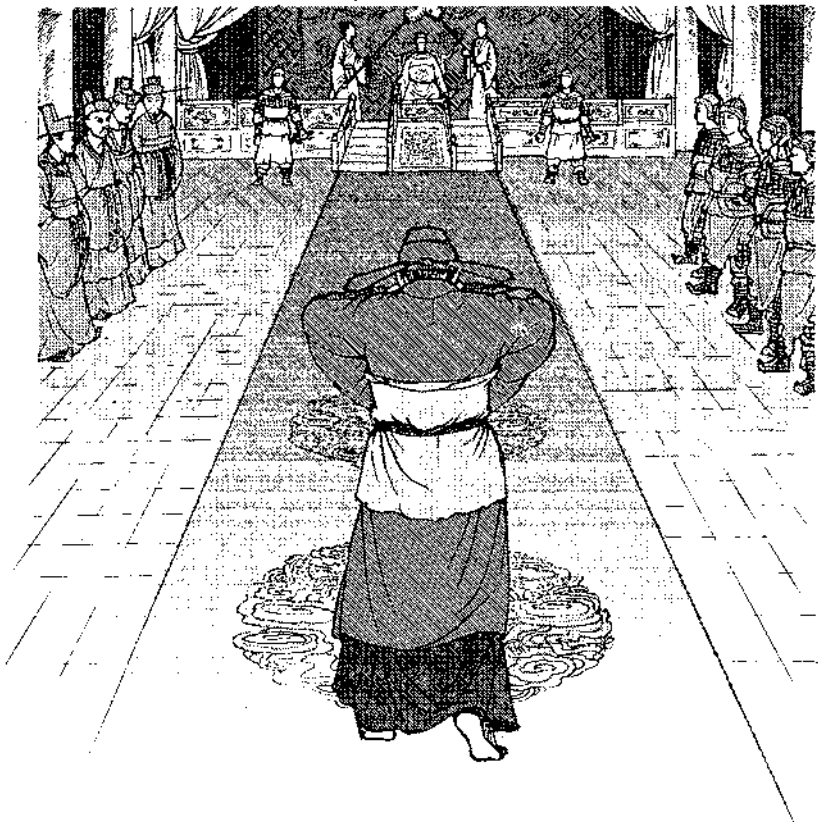


Khi kéo quân sang nước ta, nhà Tống đã chiếm một số châu huyện tại vùng biên giới và đặt quan cai trị. Vì thế ngay khi Quách Quỳ rút lui, Lý Thường Kiệt sai quân chiếm lại nhiều nơi như động Giáp Nguyên, huyện Quang Lang, châu Tô Mậu... Cuối cùng nhà Tống vẫn chiếm giữ của ta châu Quảng Nguyên, nơi có mỏ vàng và một số động như Vật Dương, Vật Ác...



Năm 1078, nhà Lý sai Đào Tông Nguyên đi sứ sang triều đình nhà Tống. Sứ Đại Việt đem voi sang cống và đòi lại châu Quảng Nguyên. Lúc đầu vua Tống không thuận trả đất, nhưng suy đi tính lại thấy vùng Quảng Nguyên quá xa xôi cách trở lại nhiều lam chướng nên cuối cùng phải bằng lòng giao về cho Đại Việt để đổi lấy những người bị quân Lý bắt khi đánh sang Khâm châu, Liêm châu và Ung châu trước đây.





Năm 1083, Lý Nhân Tông lại sai Đào Tông Nguyên sang Trung Quốc để thương thuyết với nhà Tống về việc phân định biên giới và đòi lại các động Vật Dương, Vật Ác. Các vùng đất này trước kia do Nùng Trí Cao chiếm khi nổi loạn. Sau khi Trí Cao chết, họ Nùng đem đất nộp cho nhà Tống.

Việc thương thuyết rất gay go, căng thẳng. Nhà Tống vin cớ đây là đất được họ Nùng giao nộp chứ không phải là đất đánh lấy nên nhất định không chịu trả cho Đại Việt cả hai châu mà chỉ bằng lòng giao về cho vua Lý một phần rất nhỏ. Đào Tông Nguyên không đủ lý lẽ để nói nên tức giận bỏ hội nghị về nước.

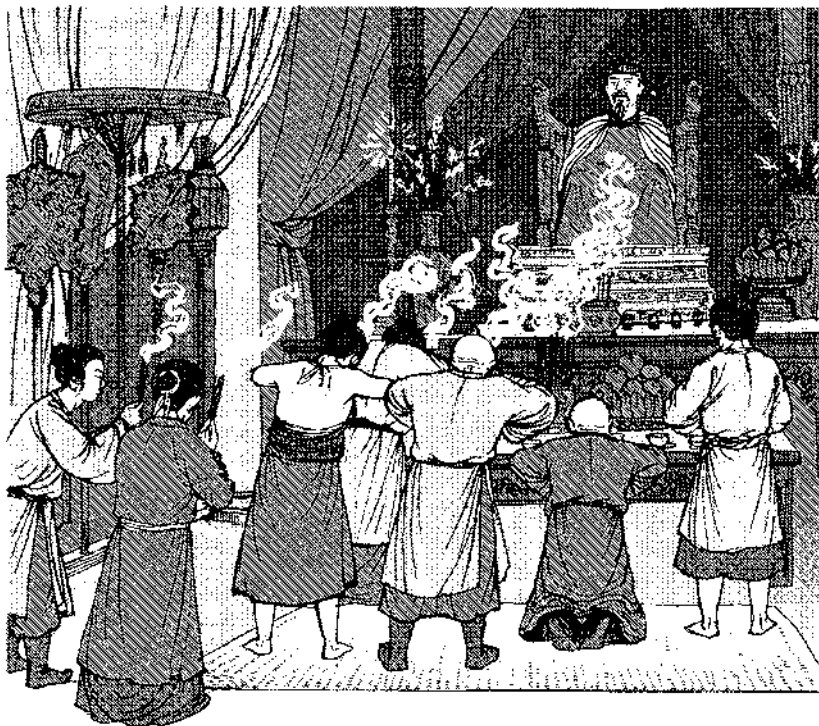


Năm sau, vua Lý sai Thị lang Bộ binh Lê Văn Thịnh, sang Trung Quốc để tiếp tục việc thương thuyết. Nhà Tống lại đưa ra việc họ Nùng dâng đất để thoái thác. Nhưng Lê Văn Thịnh bẻ lại: “Đất thì có chủ, bọn thuộc lại giữ đất ấy đem dâng nộp và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Coi giữ đất cho chủ lại tự ý lấy trộm tất không tha thứ được; mà ăn trộm của hay tàng trữ của ăn trộm, pháp luật cũng không dung...”. Lý lẽ sắc bén của ông khiến quan lại nhà Tống không ai tranh cãi được. Cuối cùng, tuy không chịu giao lại toàn bộ hai động trên nhưng nhà Tống phải trả cho Đại Việt một số huyện nằm ở biên giới hai nước.

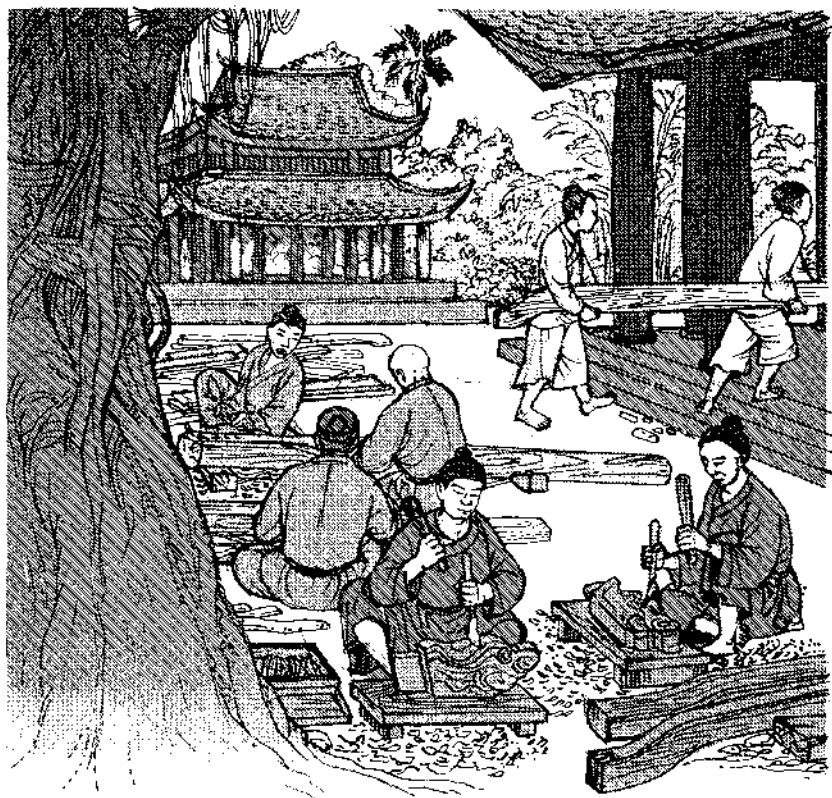


Trở về, Lê Văn Thịnh được vua Lý phong chức Thái sư, đứng đầu các quan lại. Ông đảm đương chức vụ này trong 11 năm và có nhiều công lớn. Tuy nhiên sau đó ông bị kết tội và phải đày đi Thao Giang (Phú Thọ) vì một việc có vẻ hoang đường.





Sử cũ viết rằng một lần cùng vua Lý Nhân Tông đi chơi trên hồ Dâm Đàm (tức hồ Tây), Lê Văn Thịnh đã hóa hổ để hại vua. Câu chuyện vô lý chứng tỏ vào thời ấy, việc tin vào phép thần thông biến hóa vẫn còn ảnh hưởng rất lớn trong mọi tầng lớp xã hội. Dù sao, công lao của vị Trạng nguyên đầu tiên này vẫn được nhân dân ghi nhớ. Nhiều làng ở vùng Bắc Ninh thờ ông, có nơi tôn ông làm thần hoàng của làng mình.

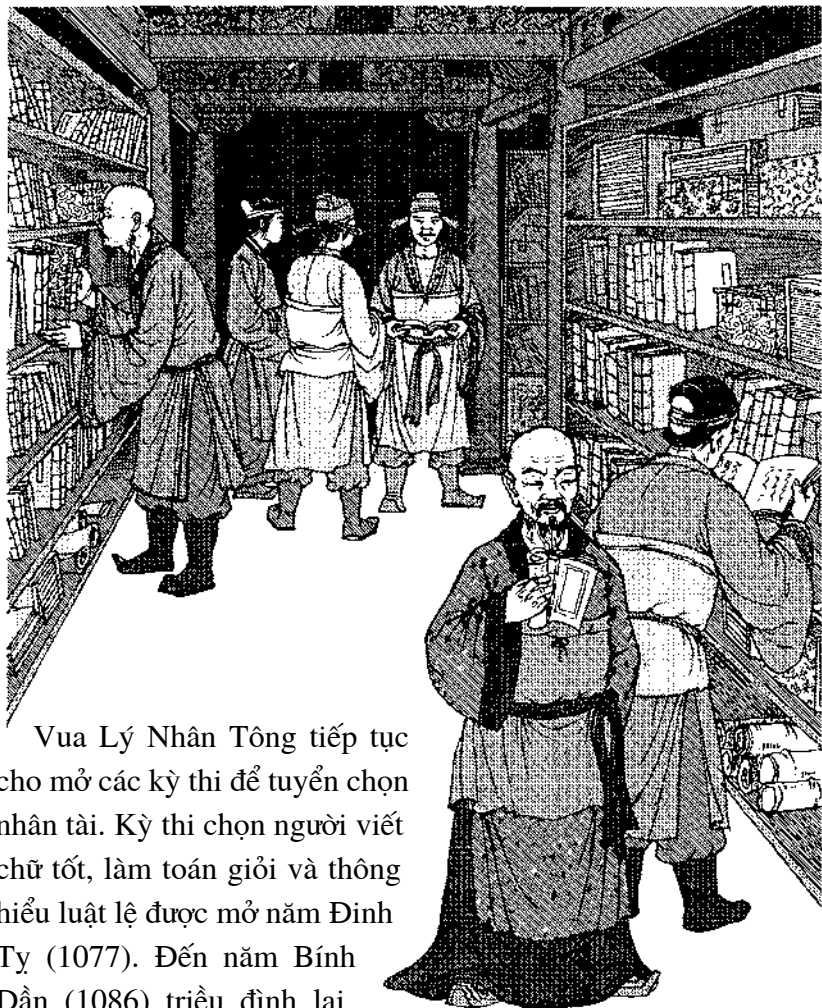


Trong cuộc chiến tranh với nhà Tống, đất nước bị tàn phá rất nhiều. Ngay sau khi quân Tống rút về, triều đình nhà Lý tổ chức dân chúng xây dựng lại đất nước. Nhiều đền đài thành quách bị phá hủy nay được sửa chữa lại. Đặc biệt con đê sông Như Nguyệt đã bị hư hại nhiều trong thời gian qua được triều đình cho tu sửa ngay.

Triều đình cũng xuống chiếu cho dân đắp đê ngăn nước lũ. Trước đây vào mùa bão lụt, kinh thành Thăng Long thường bị ngập nước. Năm 1108, Lý Nhân Tông sai đắp đê ở phường Cơ Xá để phòng lụt. Đây là lần đầu tiên sử chép việc đắp đê phòng lụt trên sông Hồng.



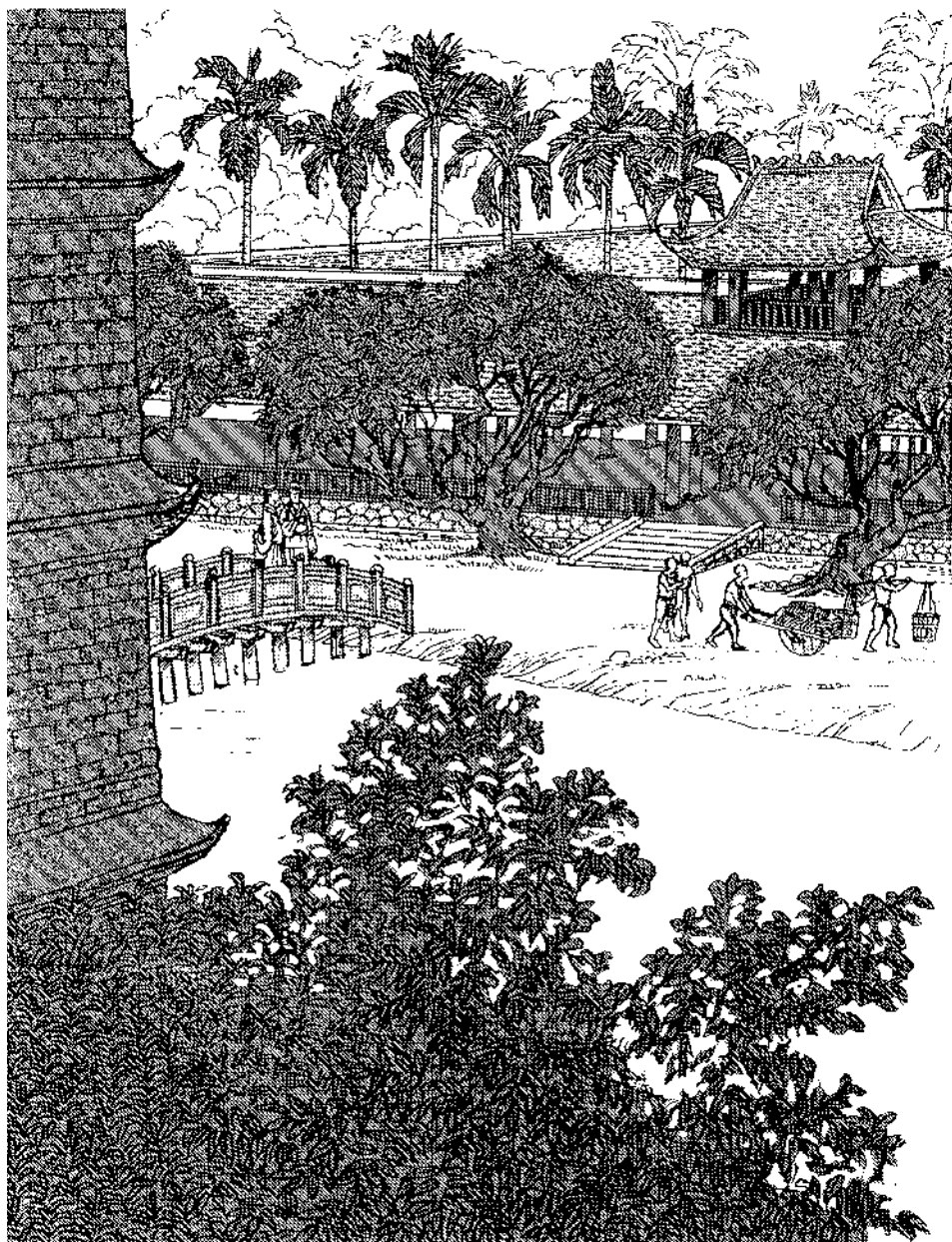


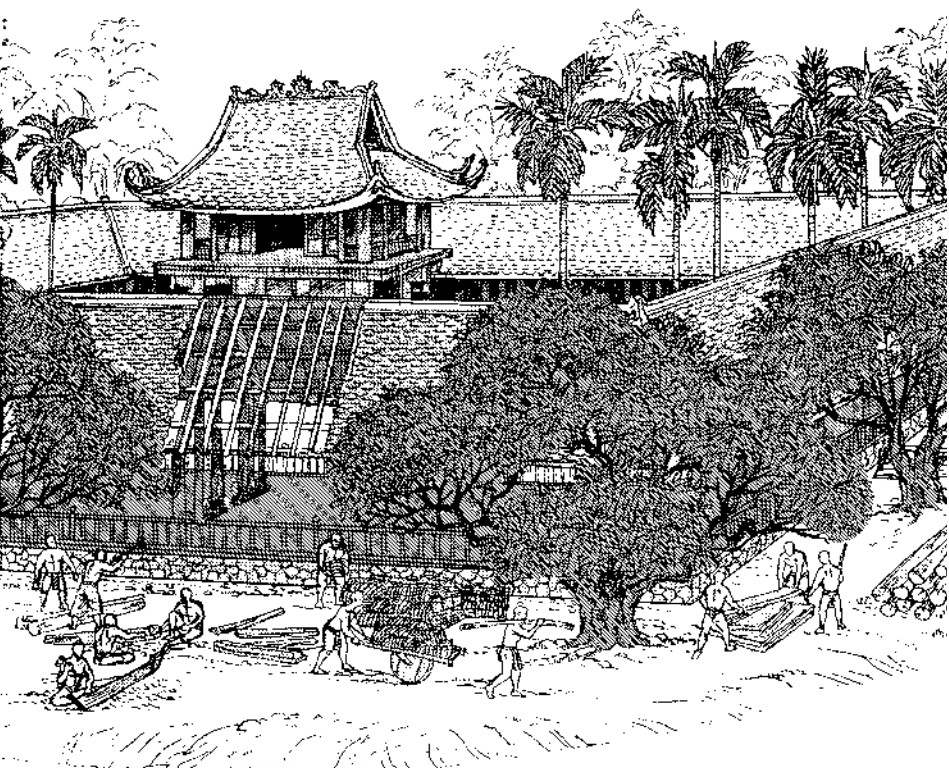


Vua Lý Nhân Tông tiếp tục cho mở các kỳ thi để tuyển chọn nhân tài. Kỳ thi chọn người viết chữ tốt, làm toán giỏi và thông hiểu luật lệ được mở năm Đinh Tỵ (1077). Đến năm Bính Dần (1086) triều đình lại cho mở khoa thi chọn người giỏi văn học để bổ vào Hàn lâm viện. Mạc Hiến Tích đỗ đầu và trở thành vị Trạng nguyên thứ hai trong lịch sử Việt Nam. Ông được bổ làm Hàn lâm Học sĩ, sau đó thăng đến chức Thượng thư. Năm sau vua sai lập *Bí thư các* để lưu trữ sách quý.

Lý Nhân Tông cũng là người tôn sùng đạo Phật. Nhà vua cùng Linh Nhân Thái hậu cho xây cất thêm nhiều chùa tháp ở khắp nơi trong nước, lại phong cho sư Khô Đầu làm quốc sư để tham vấn khi xét đoán việc triều chính.

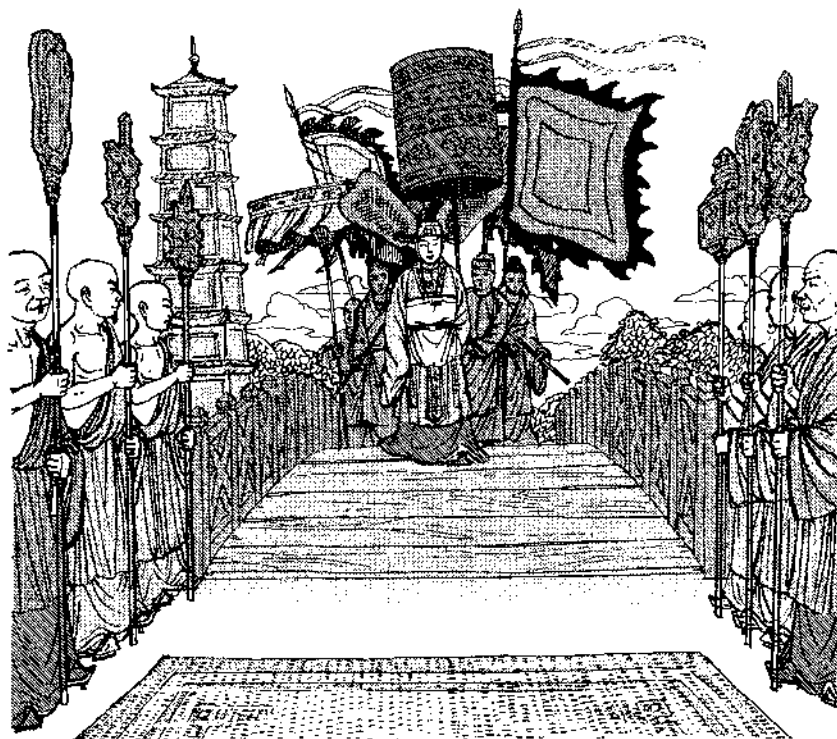






Đến mùa thu năm Giáp Thân (1104), vua Nhân Tông sai sửa chữa chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) cho đẹp hơn. Chùa được cất vào năm 1049 dưới thời vua Lý Thái Tông, có dạng đóa hoa sen trên một cột đá duy nhất dựng trên nền đất. Nay, Nhân Tông cho đào quanh cột đá một hồ nước dưới Liên hoa đài (hồ dưới đài hoa sen), đặt tên là hồ Linh Chiểu. Quanh hồ có hành lang chạm vẽ. Ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắc cầu để đi qua.

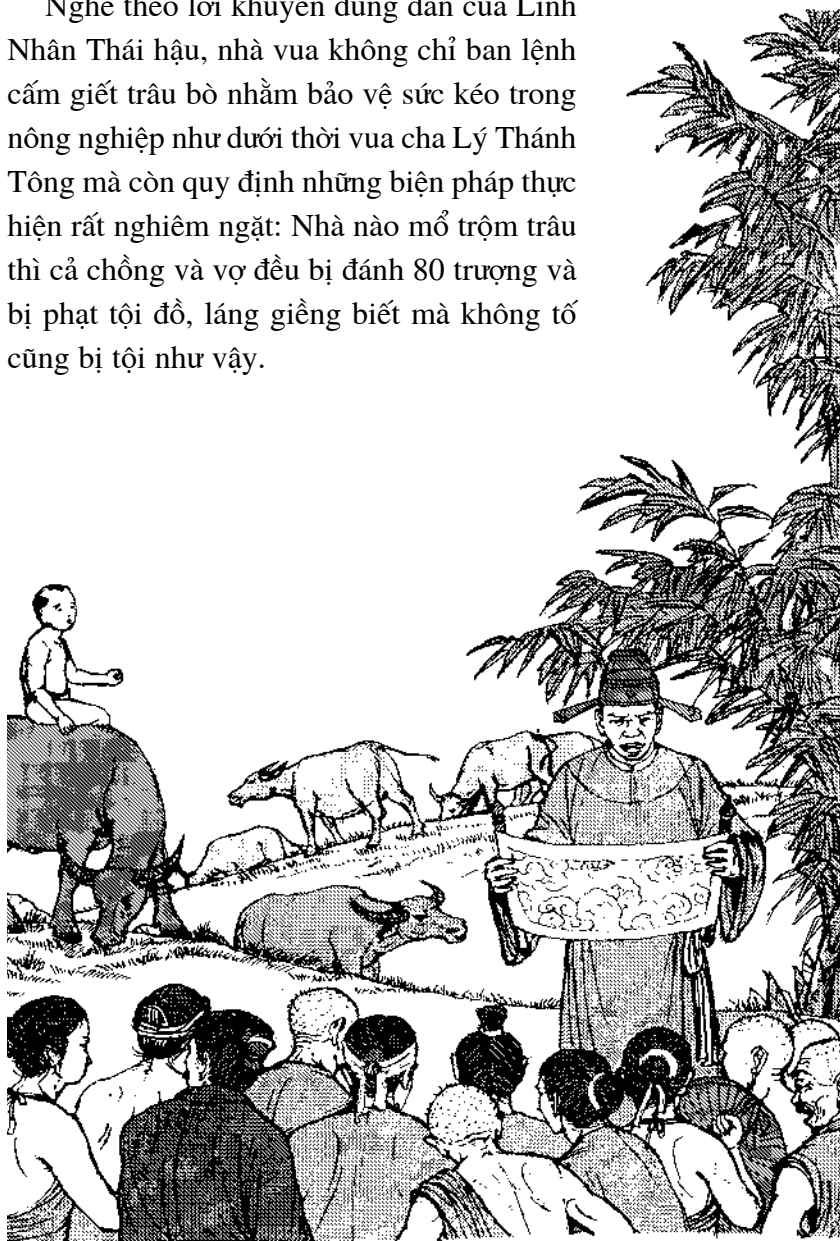
Cảnh trí chùa Diên Hựu so với trước quả đẹp hơn rất nhiều. Trước sân chùa, vua Nhân Tông lại cho xây bảo tháp. Mỗi tháng, cứ ngày rằm và mồng một, vua ngự đến chùa để lễ Phật. Hàng năm, vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch, vua đến đặt lễ cầu phúc, bày nghi thức tẩm Phật.



Nông nghiệp, nghề căn bản của nhân dân trong nước, rất được triều đình quan tâm. Để thúc đẩy mọi người chăm lo sản xuất, vua Nhân Tông vẫn theo đúng việc làm của các vua trước, hàng năm đi cày ruộng tịch điền. Ngoài ra, những năm được mùa, vua thường đi ra ngoài thành xem nông dân thu hoạch.



Nghe theo lời khuyên đúng đắn của Linh Nhân Thái hậu, nhà vua không chỉ ban lệnh cấm giết trâu bò nhằm bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp như dưới thời vua cha Lý Thánh Tông mà còn quy định những biện pháp thực hiện rất nghiêm ngặt: Nhà nào mổ trộm trâu thì cả chồng và vợ đều bị đánh 80 trượng và bị phạt tội đồ, láng giềng biết mà không tố cũng bị tội như vậy.





Dưới triều Lý Nhân Tông, nhiều vùng đất hoang quanh thành Thăng Long tiếp tục được khai phá. Trước kia, nơi đây chỉ toàn là đầm lầy, cây cối hoang vu rậm rạp. Từ đời nhà Lý, vùng đất này bắt đầu được khai phá và trồng trọt. Đặc biệt, khu vực phía tây thành Thăng Long đã trở nên một vùng nông nghiệp trù phú do công lao của chàng trai họ Hoàng ở làng Lệ Mật^(*).

^{*} Một làng nổi tiếng về tài bắt rắn và nuôi rắn xuất khẩu thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội ngày nay.

Tương truyền, có lần, một nàng công chúa con vua Lý^(*) đi thuyền chơi trên sông Thiên Đức (sông Đuống) chẳng may gặp thủy quái gây sóng dữ lật đổ thuyền. Chàng trai họ Hoàng lúc đó đang cày cuốc ven sông, thấy thế vội nhảy xuống đánh yêu quái và cứu được công chúa. Nhà vua ban thưởng chức tước, vàng bạc chàng đều khước từ, chỉ xin được đến vùng đất hoang ở phía tây kinh thành khai phá, trồng trọt. Điều chàng tâm xin được vua chấp thuận ngay.

* Có tài liệu chép là con vua Lý Thái Tông (1028-1054).

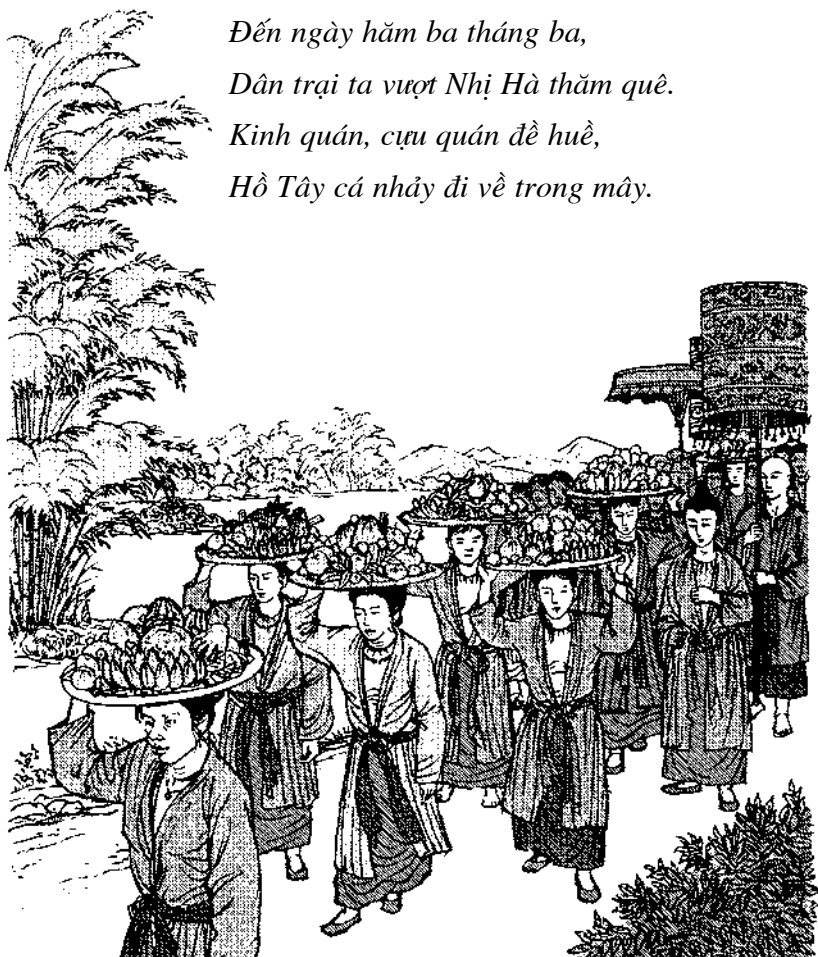


Chàng về làng Lệ Mật chiêu mộ người nghèo sang khai phá đất đai. Từ đó, dân chúng đến ngày một đông và lập nên *thập tam trại* (mười ba trại). Các trại này dần dần trở thành những vùng nông nghiệp trù phú nổi tiếng đến ngày nay như: Liễu Giai, Ngọc Hà, Đại Yên, Giảng Võ, Cống Vị, Vạn Bảo (sau đổi là Vạn Phúc), Thủ Lệ, Cống Yên, Hữu Tiệp, Vĩnh Phúc, Ngọc Khánh, Kim Mã, Xuân Biều.



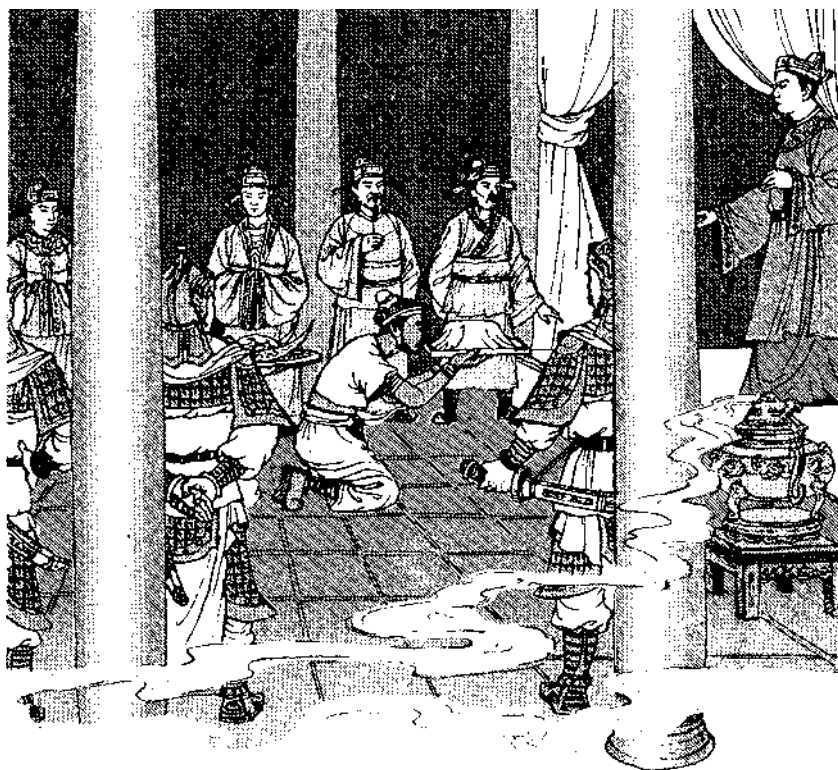
Sau khi chàng mất, những trại này đều thờ phụng làm Thành hoàng để ghi nhớ công ơn người đã có công khai hoang lập ấp. Làng Lệ Mật cũng lập đàn để thờ chàng. Từ đó, hàng năm, vào ngày giỗ kỵ 20 tháng 3 âm lịch, dân Thập tam trại (kinh quán) mang lễ vật về Lệ Mật (cựu quán) để cúng tế, dần dần trở thành một lễ hội đặc sắc. Dân Thập tam trại luôn xem làng Lệ Mật là quê cũ của mình:

*Đến ngày hăm ba tháng ba,
Dân trại ta vượt Nhị Hà thăm quê.
Kinh quán, cựu quán đề huề,
Hồ Tây cá nhẩy đi về trong mây.*



Năm 1103, Lý Giác nổi lên chống triều đình ở Diễn châu (Nghệ An). Giác phao trong dân chúng là y có pháp thuật cao cường, có thể biến cây cỏ thành người, thành binh lính do y điều khiển. Được một số người trong vùng theo, Lý Giác cho đắp thành chống lại nhà Lý. Vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt đem quân đánh dẹp, lực lượng của Lý Giác nhanh chóng tan rã.





Lý Giác trốn sang Chiêm Thành. Trước đây, khi Quánh Quỷ xâm lược nước ta, nghe lời nhà Tống xúi giục, vua Chiêm cũng đem quân đến biên giới phía nam nhưng không dám gây sự. Sau khi quân Tống thua phải rút về nước, vua Chiêm lại sang Đại Việt tiến cống như cũ.

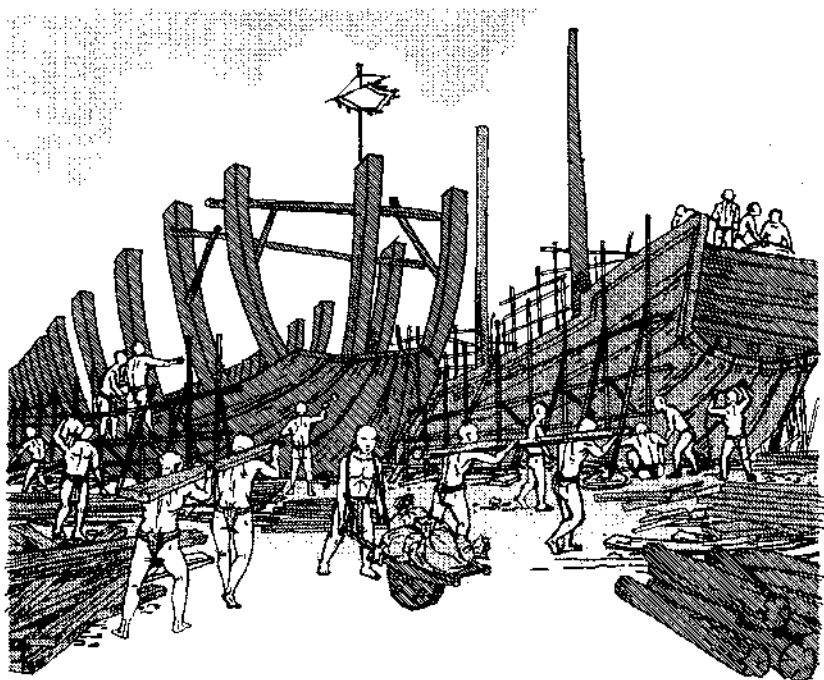


Nay nghe Lý Giác khích bác, vua Chiêm là Chế Ma Na^(*) lại đem quân đánh Đại Việt để chiếm lại Lâm Bình (tức Địa Lý), Bố Chính và Minh Linh (vùng Bình Trị Thiên) mà Chế Củ đã dâng cho nhà Lý khi trước. Một lần nữa, Lý Thường Kiệt lại đem quân vào vùng biên cương phía nam. Chế Ma Na thua phải trả lại ba châu cho Đại Việt.

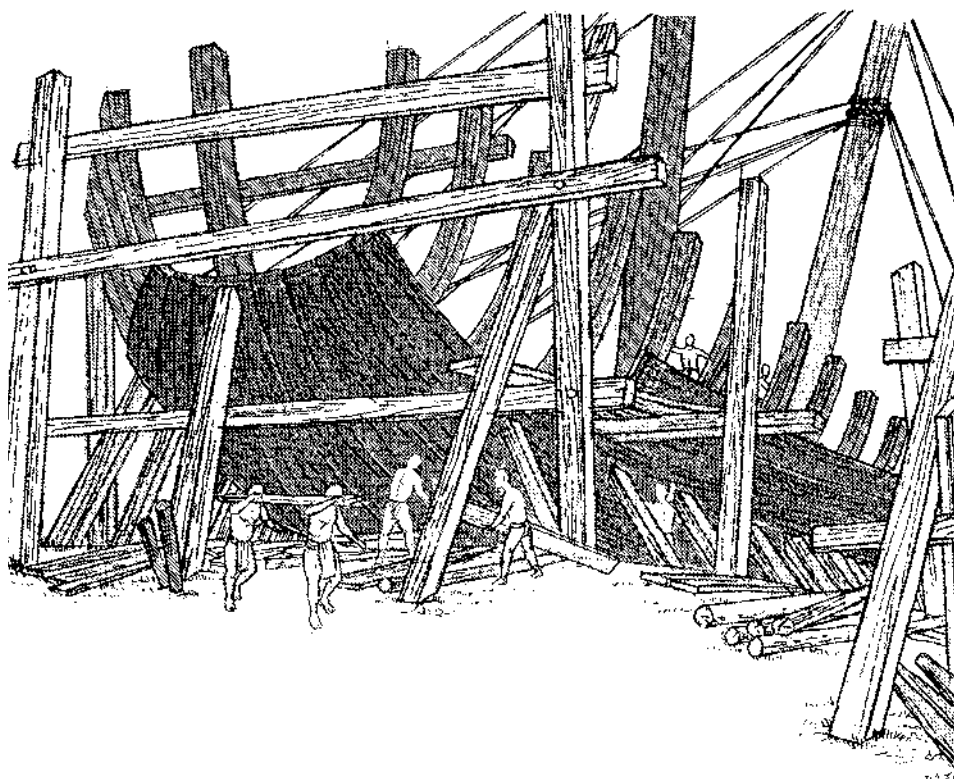
* tên Chăm là Jaya Indravarman II

Năm Kỷ Hợi (1119), tù trưởng động Ma Sa ở vùng biên giới phía tây bỏ việc nộp cống, tỏ ý không chịu qui thuận triều đình. Lúc này Lý Thường Kiệt đã mất, Lý Nhân Tông tuy đã ngoài năm mươi nhưng vẫn sửa soạn thân chinh cầm quân đi đánh dẹp.

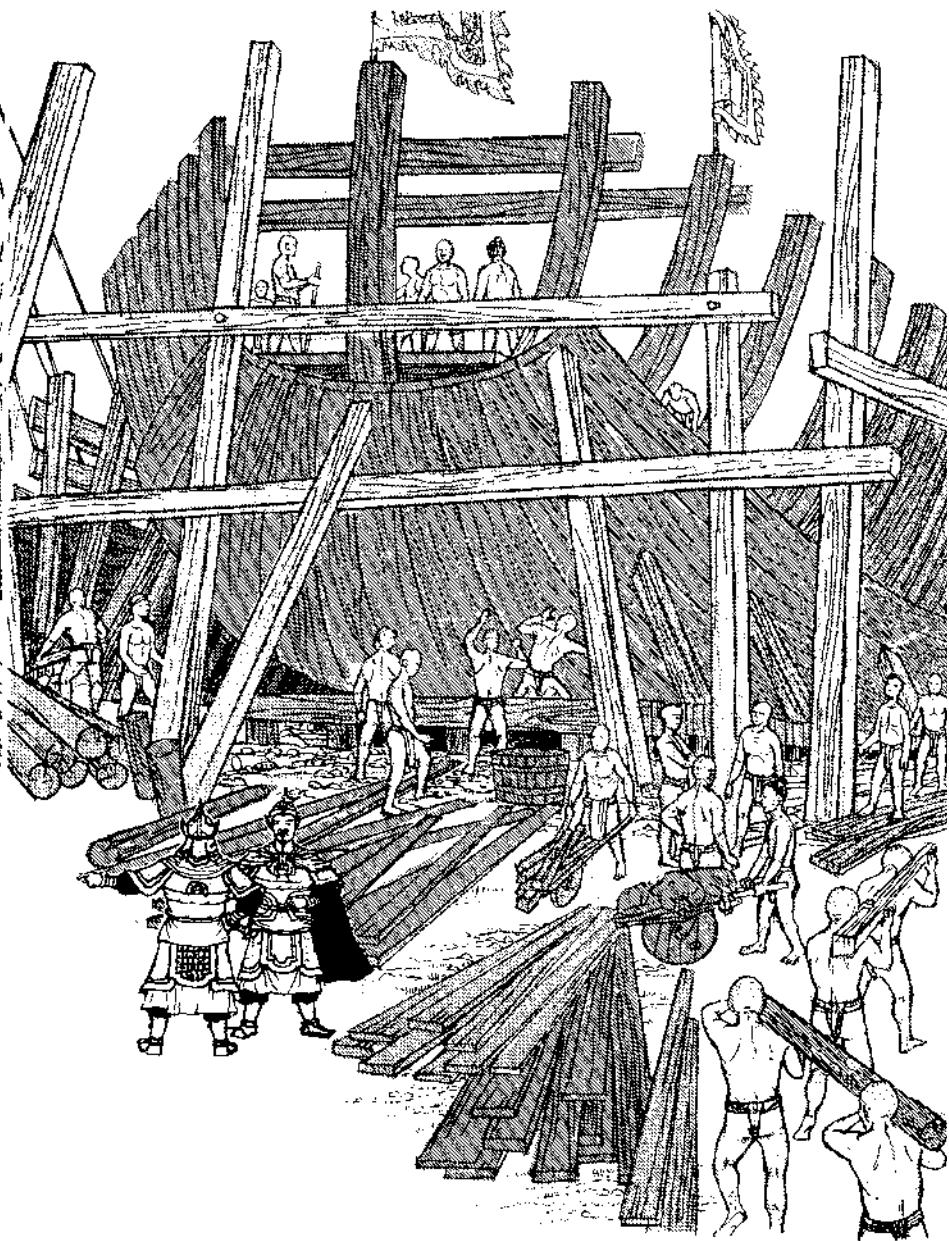




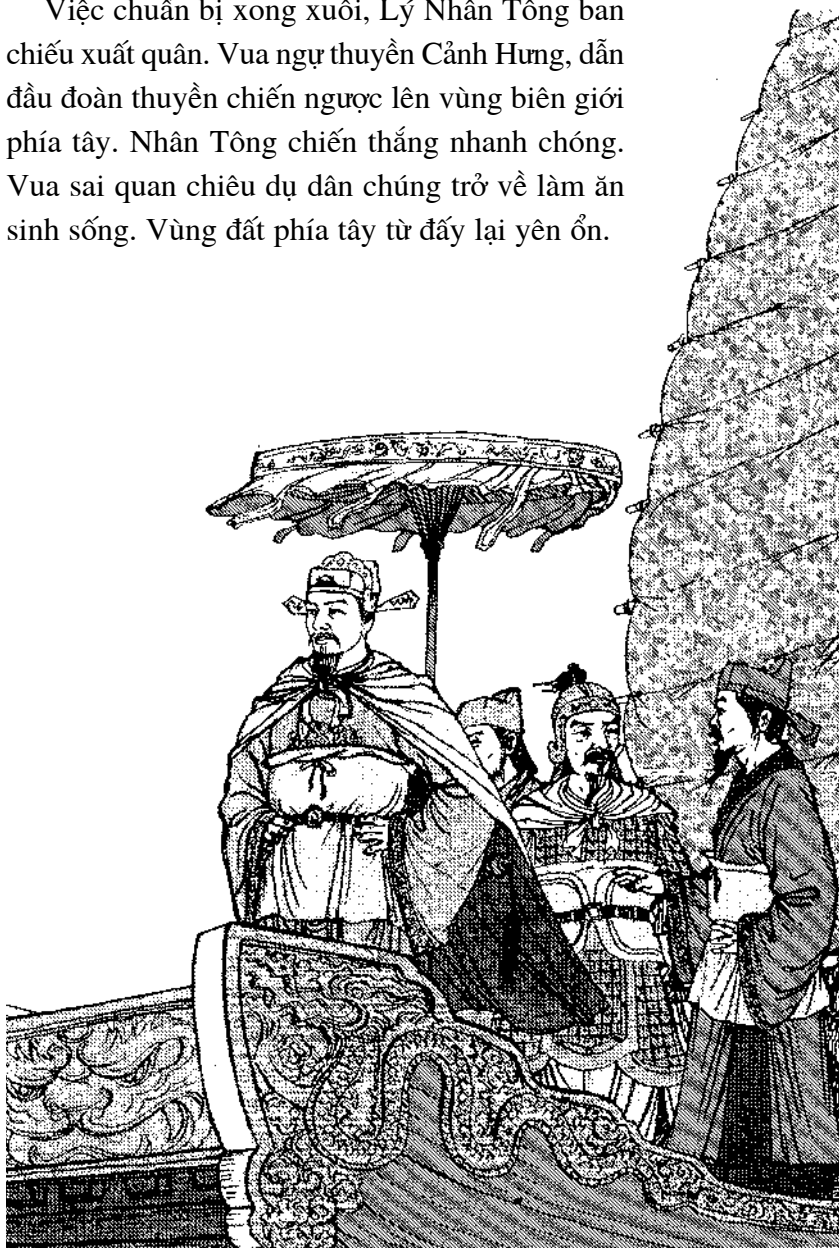
Nhà vua ra lệnh cho các xưởng đóng tàu gấp rút đóng nhiều thuyền chiến. Đó là loại thuyền mông đồng được dùng phổ biến trong lực lượng thủy quân nước ta dưới thời Lý. Thuyền khá to, dài khoảng 20m, rộng 4m, vừa hoạt động trong sông vừa có thể đi lại trên biển.



Ngoài ra vua còn ra lệnh đóng hai thuyền to, trang trí đẹp như một cung điện nổi để vua ngự lúc đi chinh chiến phương xa. Vua đặt tên cho hai thuyền ngự này là Cảnh Hưng và Thanh Lan.



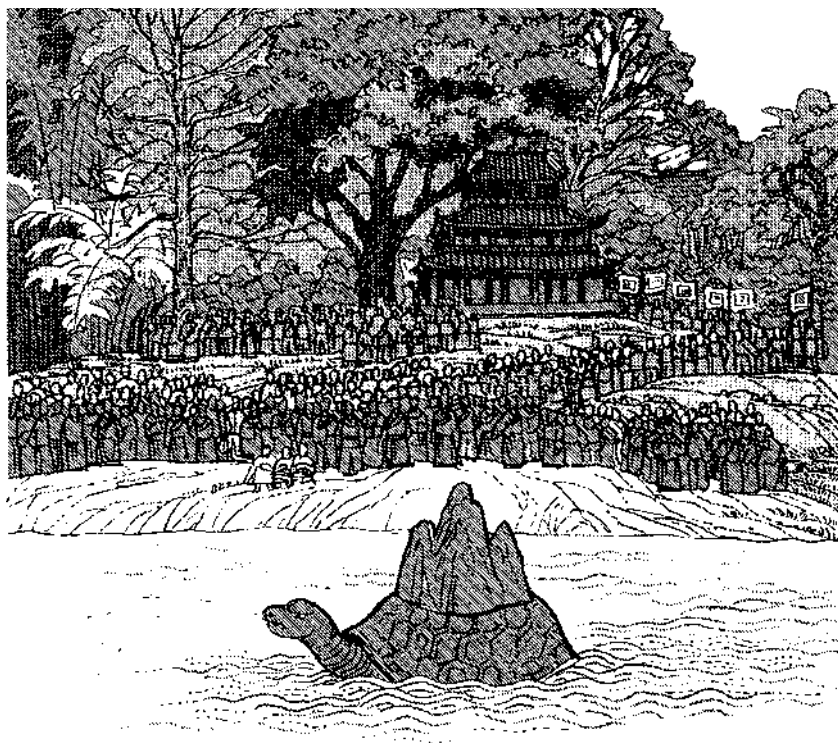
Việc chuẩn bị xong xuôi, Lý Nhân Tông ban chiếu xuất quân. Vua ngự thuyền Cảnh Hưng, dẫn đầu đoàn thuyền chiến ngược lên vùng biên giới phía tây. Nhân Tông chiến thắng nhanh chóng. Vua sai quan chiêu dụ dân chúng trở về làm ăn sinh sống. Vùng đất phía tây từ đấy lại yên ổn.



Trong những năm đất nước thái bình, vua Nhân Tông cũng thường mở những hội lớn với nhiều trò vui, khuyến khích sáng chế ra các hình nộm có máy móc điều khiển khá tinh xảo.

Vào ngày trung thu và ngày Tết, nhà vua cho tổ chức đua thuyền trên sông Lô. Vua ra ngự ở tòa điện bên bờ để xem. Dưới sông hàng nghìn thuyền giống trống, phát cờ đua bơi.

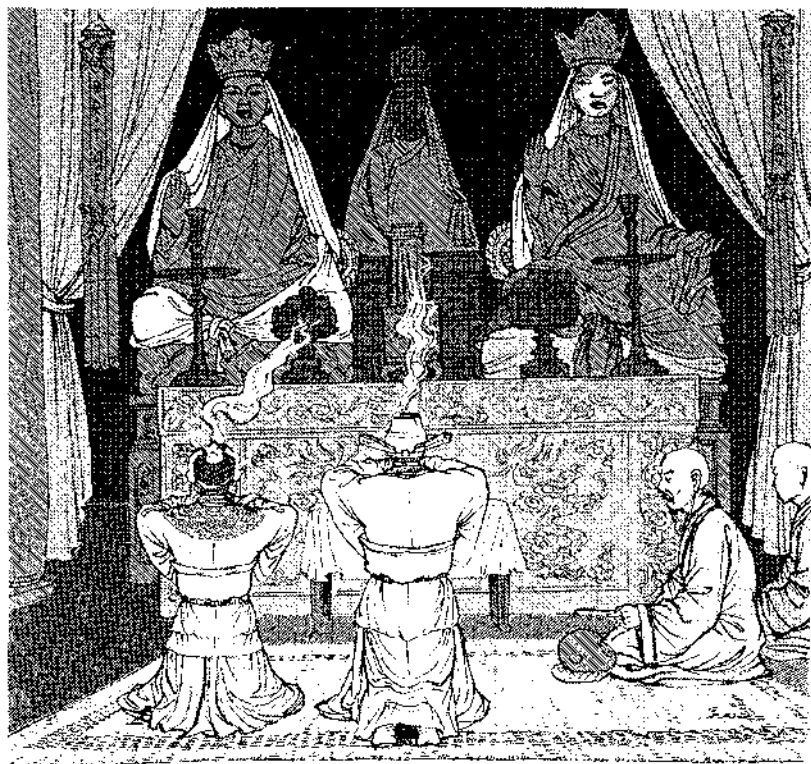




Lúc bấy giờ một con rùa vàng do các nghệ nhân chế tạo, lưng ba hòn núi nổi lên ở giữa sông. Rùa từ từ lộ trên mặt nước, lộ rõ vân trên mai và rề ở bốn chân. Vừa bơi, rùa máy vừa quay đầu nhìn lên bờ, miệng phun nước. Khi ngang nơi vua ngự, rùa hướng tới ngai vua mà cúi đầu chào.

Mùa xuân, nhà vua lại cho tổ chức hội đèn Quảng Chiếu. Ngài sai dựng đài Quảng Chiếu cao bảy tầng, trang trí lộng lẫy với rồng cuốn quanh, rèm che... bên trong đốt đèn sáng rực. Dưới đất có đặt máy móc làm cho đài quay như bánh xe. Cảnh đây làm hai tòa lầu có treo chuông đồng và hình nộm chú tiểu mặc áo cà sa, biết giờ dùi đánh chuông, nghe tiếng sáo thổi biết quay mặt lại và khi thấy nhà vua đến, biết cúi đầu chào...





Giống như vua cha khi trước, Lý Nhân Tông cũng hiếm muộn đường con cái, mặc dù nhà vua cho lập tới 3 hoàng hậu, 36 cung nhân. Ngài đã cùng Thái hậu Ý Lan đi đến khắp các chùa để cầu tự nhưng không được may mắn như vua cha. Đến khi tuổi đã ngoài 50, Lý Nhân Tông phải chọn Dương Hoán (mới 1 tuổi) con của em mình làm con nuôi và lập làm thái tử.

Tương truyền Dương Hoán chính là Từ Đạo Hạnh thác sinh ra. Từ Đạo Hạnh tên thật là Từ Lộ, quê ở làng Yên Lãng (làng Láng) huyện Từ Liêm (Hà Nội), con của quan Đô sát Từ Vinh. Khi tuổi còn nhỏ, Từ Lộ đã tỏ ra là người có chí lớn. Tuy nhiên, thấy con kết bạn với các đạo sĩ, con hát và ngày nào cũng thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc vui chơi, Từ Vinh rất lo lắng và thường xuyên la rầy.



Tuy nhiên, một đêm nọ, Từ Vinh vào phòng ngủ để xem con làm gì thì thấy đèn chong, sách vở bày la liệt, Từ Lộ tựa án thư ngủ mà tay không rời quyển sách. Từ đó, Từ Vinh biết là ban ngày con mình vui chơi nhưng đêm đến lại học rất nhiều nên không lo lắng nữa.





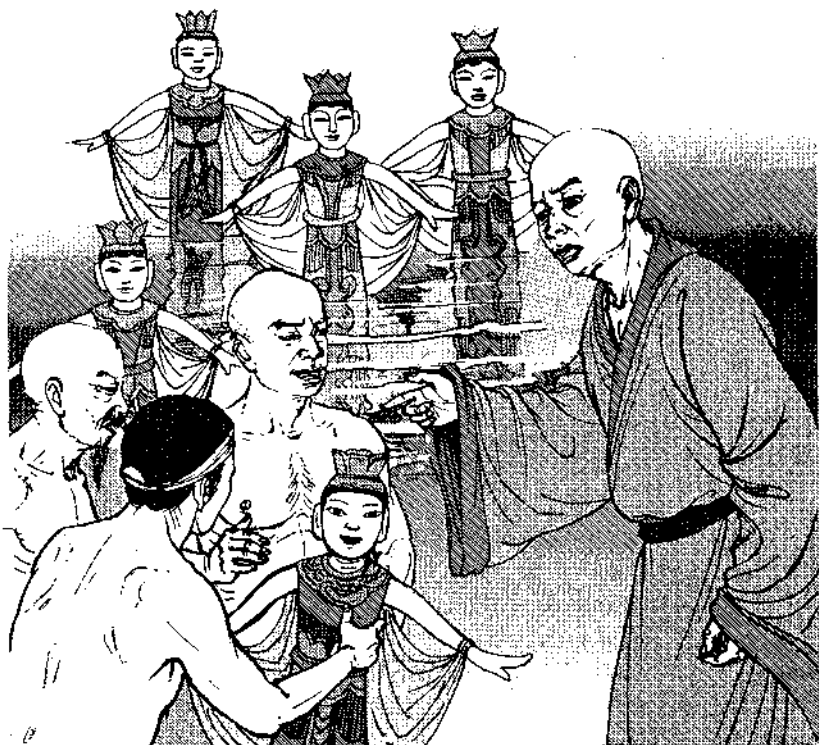
Khi cha mất, Từ Lộ bỏ học định cùng một số nhà sư sang Ấn Độ học đạo nhưng chỉ đi đến xứ Mán Kim Xỉ (Mán rừng vàng, có lẽ là vùng Thượng Lào hay Vân Nam bây giờ) thì phải quay về vì đường sá quá hiểm trở. Ông trở về tu ở núi Từ Sơn, sau về tu tại chùa Thiên Phúc ở huyện Thạch Thất (Hà Nội), lấy hiệu là Từ Đạo Hạnh.

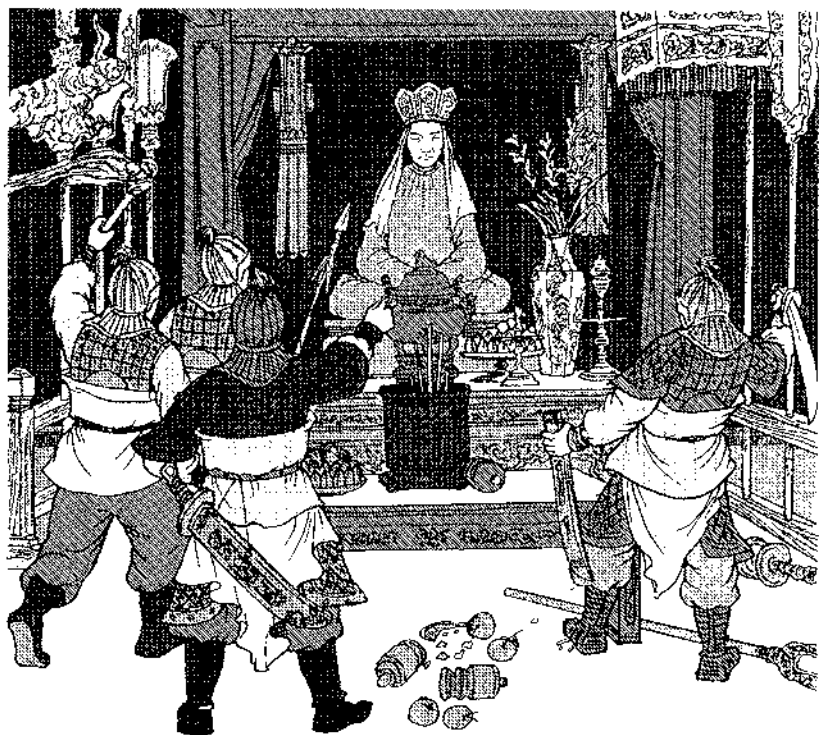
Tương truyền, vào năm 1112, ở Thanh Hóa có một đứa bé mới ba tuổi mà ai nói gì cũng hiểu, tự xưng là con vua, lấy hiệu là Giác Hoàng. Giác Hoàng biết những việc trong quá khứ lại có thể đoán định tương lai. Vì thế, vua Nhân Tông yêu quý, cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô và bảo Giác Hoàng thác sinh làm con mình. Từ Đạo Hạnh biết đây là loài yêu quái, bèn làm phép khiến Giác Hoàng không thác sinh được. Sau đó, ông đầu thai vào làm con của Sùng Hiền hầu tức là Dương Hoán.



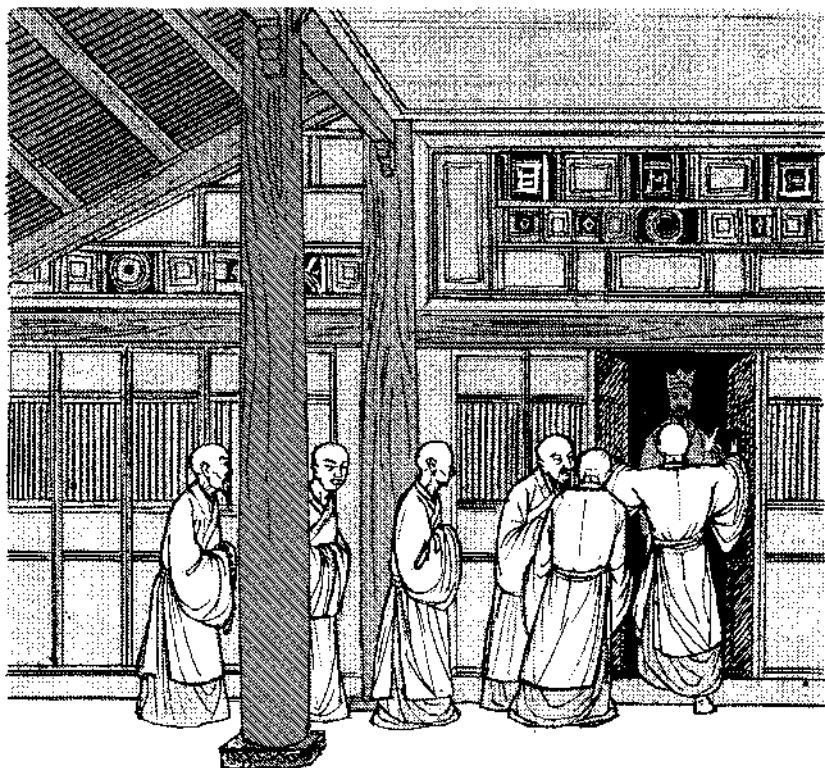
Chuyện đầu thai nói trên là một trong nhiều truyền thuyết còn lưu lại cho thấy ảnh hưởng của Đạo giáo. Và việc tin vào những điều dị đoan ở thời này còn phổ biến. Thực ra, Từ Đạo Hạnh là một cao tăng thời Lý. Ở chùa Thiên Phúc, ngoài việc tu hành, ông còn làm thuốc trị bệnh cứu người. Vốn thích múa hát, ông thường hay dạy dân làm trò múa rối nên được dân trong vùng tôn là Thầy. Cũng vì thế, chùa Thiên Phúc còn có tên là chùa Thầy^(*).

** Chùa Thầy ngày nay vẫn còn có một thủy đình ở giữa hồ nước (tục gọi là Ao Ròng), trông như một đóa hoa sen, là nơi biểu diễn múa rối nước trong những hội chùa hàng năm.*





Từ Đạo Hạnh mất vào năm 1116, tượng truyền xác không thối rữa, được các vị sư và dân làng giữ lại để thờ tại chùa Thiên Phúc. Đến thế kỷ 15, khi quân Minh xâm chiếm nước ta, chúng đã phá chùa và đốt cả xác của ông. Sau này, chùa đã được trùng tu lại và trở thành một danh thắng của đất nước. Hàng năm, vào ngày mồng 5 đến 7 tháng 3 âm lịch, hội chùa Thầy lại mở lời cuốn hàng vạn khách thập phương trẩy đến để lễ chùa, ngắm phong cảnh và xem múa rối nước.



Nhân dân đã tạc tượng Từ Đạo Hạnh bằng gỗ để thờ tại chùa. Có một tượng của ông để trong khám thờ đóng kín. Khi mở ra, tượng có thể đứng lên, ngồi xuống được. Đây là một tác phẩm nghệ thuật mà các nghệ nhân đã làm để tưởng nhớ đến vị thiền sư nhưng đồng thời cũng là ông Tổ của trò múa rối nước.

Ngoài ra chùa còn có tượng của vua Lý Thần Tông mà theo truyền thuyết trên, cũng chính là Từ Đạo Hạnh sau khi thác sinh.



Lý Nhân Tông mất năm 1127, thọ 62 tuổi, ở ngôi vua được 56 năm. Trước khi băng hà, ngài căn dặn phải tổ chức tang ma thật giản dị: *“Trẫm nghe, phàm các loài sinh vật, không loài nào là không chết... Việc chôn cất linh đình làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho thế là phải. Trẫm ít đức, không lấy gì làm cho trẫm họ được yên, đến khi chết lại khiến cho thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, việc tang thì chỉ ba ngày là bỏ áo trở, nên thôi thương khóc. Việc chôn cất phải kiệm ước, bỏ cúng tế làm cho lỗi ta thêm nặng... Vậy không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh tiên đế...”*

Sau đời vua Lý Nhân Tông, triều Lý dần dần bước vào thời kỳ suy vong.





*Tượng vua Lý Nhân Tông thờ tại đền Đô tức đền Lý Bát Đế
ở phường Đình Bản, Bắc Ninh.*

Ảnh: Đức Hòa



Ảnh trên: Vết tích lăng Con voi
(vua Lý Nhân Tông) ở xã Đình
Bảng, Bắc Ninh.

Ảnh: Ngọc Hải



Ảnh dưới: Tượng vua Lý Nhân
Tông thờ tại chùa Cảnh Long Đồng
Khánh.

Ảnh: Sách Những ngôi chùa
nổi tiếng Việt Nam



Trên: Tiền “Nguyên Hậu thông bảo” và “Nguyên Phú thông bảo” đời vua Lý Nhân Tông (1072-1128) trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Ảnh: Đức Hòa



Dưới: Những tháp cổ bằng đá và gạch của chùa Phật Tích (Bắc Ninh).

Ảnh: Đức Hòa

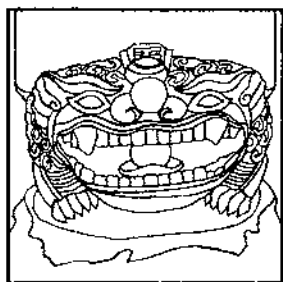


TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại việt sử ký toàn thư* (bản dịch) tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- Lý Thường Kiệt, *Lịch sử ngoại giao thời Lý của Hoàng Xuân Hãn*, NXB Văn học, Hà Nội, 1994.
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Trung tâm học liệu.
- Trần Quốc Vượng, Trần Văn Tấn Lịch, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
- *Danh nhân Hà Nội*, Hội văn nghệ Hà Nội, 1973.
- Thạch Phương, Lê Trung Vũ, *60 lễ hội truyền thống Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1995.
- *Hà Nội - thủ đô nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Sự thật, 1984.
- *Hà Sơn Bình di tích và thắng cảnh*, Sở VH TT Hà Sơn Bình, 1985.

PHỤ LỤC

MỸ THUẬT THỜI LÝ



NGUYỄN ĐỨC HÒA



Mặt đá tròn chạm rồng và hoa dây tại tháp Chương Sơn (Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định) niên đại 1108. Con rồng thời Lý cho thấy rõ nguồn gốc dưới nước của nó, được gọi là “rồng giun”, thân dài, hẹp, lượn kiểu rắn với biên độ hình sin, tất dần đều, không có sừng.

Ảnh: Sách Chùa Việt Nam

Được tạo dựng trong điều kiện hòa bình lâu dài, lại chủ yếu là các công trình tâm cơ quốc gia do vua hay các đại thần xây dựng, mỹ thuật thời Lý có cơ sở để đạt được những thành tựu thuộc loại rực rỡ nhất trong Mỹ thuật cổ Việt Nam.

Sau đêm trường nghìn năm bắc thuộc, quốc gia Đại Việt độc lập ra đời đã tạo nền móng tuyệt diệu để xây dựng mỹ thuật Việt Nam với tính dân tộc coi như được xác lập dưới triều Lý.

Quá khứ đã lùi xa (cách ngày nay từ 8 đến 10 thế kỷ) nhưng sử sách mãi mãi còn truyền tụng về “An Nam tứ đại khí” như là bốn thành tựu tráng lệ của tổ tiên ta trên lãnh vực nghệ thuật. Trong bốn “Đại khí” đó, có ba thuộc về thời Lý. Thứ nhất là tháp Báo Thiên (năm 1057) dựng ở nơi mà ngày nay là nhà thờ lớn Hà Nội, gồm 12 tầng, cao 20 trượng tức là khoảng 80m, xây bằng đá và gạch, riêng tầng 12 được đúc bằng đồng. Thứ hai là tượng Phật Di lạc bằng đồng ở chùa Quỳnh Lâm thuộc Đông Triều, Quảng Ninh (thế kỷ 11), cao 6 trượng tức khoảng 24m, đặt trong điện cao 7 trượng tức khoảng 28m, đến nổi cách xa 10 dặm vẫn nhìn thấy nóc điện. Thứ ba là chuông Quy Điền chùa Một Cột (Hà Nội), đúc bằng đồng (năm 1080), cao 3 trượng tức là khoảng 12m, đường kính 1,5 trượng tức khoảng 6m. Thứ tư là Vạc đồng Phổ Minh đúc vào thời Trần (thế kỷ 13), vạc sâu 4 thước ta tức là khoảng 1,6 mét, rộng 10 thước ta tức là khoảng 4m, trẻ con có thể chạy trên thành miệng vạc...

Tiếc thay, tất cả “Tứ đại khí” đều bị quân xâm lược Minh phá hủy hồi đầu thế kỷ 15. Và từ đó đến nay, do thiên tai, địch họa liên miên mà hầu hết các công trình thời Lý đều không còn.

Tuy vậy những gì còn sót lại của thời kỳ này vẫn đủ để chúng ta tự



Rồng chạm nổi trên trán bia đá chùa Quỳnh Lâm - Đông Triều - Quảng Ninh. Thế kỷ 11. Ảnh: Võ Văn Tường.

*Rồng châu lá đề, đá,
Bắc Ninh, thế kỷ 11-12.*

*Ảnh: Sách Điều khắc cổ
Việt Nam*



Rồng chạm nổi trên bệ tượng Phật Adidà chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh). Bản rập trên đá chạm, 1057. Rồng Lý được tạo hình với nhiều loại đồ án là “cuộn tròn”, “châu lá đề”, “rồng ở”. Rồng châu lá đề (ảnh trên) đáng chú ý ở chỗ đã kết hợp biểu tượng thần quyền với vương quyền. Rồng tượng trưng cho vương quyền. Lá đề là biểu tượng của đạo Phật (Đức Phật tổ ngồi thiền dưới gốc cây đề để giác ngộ chân lý). Rồng ở hai hình trên lại được thể hiện “bước về phía trước, cúi đầu và ngẩng đầu”. Đó là chưa kể đến các đồ án: “rồng châu mặt nhật”, “rồng châu mặt nguyệt” hay “lưỡng long tranh châu” v.v...

Ảnh: Sách Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập

hào về quy mô xây dựng và khâm phục tài khéo của ông cha xưa. Đó là nền điêu khắc Lý với những pho tượng đá nguyên khối lớn nhất trong điêu khắc cổ của dân tộc (tượng Adidã tạc Phật ngồi kiết già, không kể bề, cao 1,85m. Trụ đá chạm rồng chùa Giạm cao tới 5m. Tượng sư tử đá chùa Lạng dài 2,8m, rộng 1,5m, cao 0,9m...) Tất cả đều khá đồ sộ mà tinh vi, quý phái, khối rất căng mà thon thả, cân xứng, đường nét thanh tú, mềm mại, trau chuốt.

Đó cũng là những đồ án hoa văn trang trí kiểu “hoa dây” được chạm trổ trên đá, đúc nổi trên đất nung và gạch một cách hết sức tinh xảo, kỹ như chạm bạc và hoàn thiện đến mọi chi tiết. Thật là đặc sắc đến độ không thể lẫn với đồ án trang trí của các đời sau.

Thời Lý chưa có mỹ thuật dân gian ở các làng xã, mỹ thuật chủ yếu là Phật giáo và Cung đình. Do đó, quy cách tạo hình hết sức nghiêm ngặt, chưa phong phú như các đời sau. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi: “Vua (Lý) sai tạc hơn nghìn pho tượng Phật, vẽ hơn nghìn bức tượng Phật, làm bảo phướn hơn một vạn chiếc, đến đây công việc đã xong, làm lễ khánh thành”.

Tôi đây, xin trích lời của Viện Nghệ thuật như là nhận định chung: “Mỹ thuật thời Lý là một nền mỹ thuật hoàn chỉnh, vững chãi, từng đường nét là mẫu mực của sự trau chuốt...” (*Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập*, Viện Nghệ thuật, Bộ Văn hóa, 1975).



*Trích đoạn hai đầu rồng
(Lưỡng long châu nhật).*

Ảnh: Quang Vinh



Trạm đá chạm rồng chùa Giạm (Nam Sơn, Bắc Ninh). 1086. Bệ chạm sóng nước cao 1m, đường kính 4,5m, cột cao 5m. Có giả thiết cho đây là biểu tượng Âm - Dương (Linga và Yoni). Phía trên đỉnh cột vẫn còn các lỗ mộng hình chữ nhật. Do đó, người ta dự đoán có thể thời xưa đây là bệ đỡ của một kiến trúc đơn giản bằng gỗ với các thanh chống vào các lỗ mộng kể trên.

Ảnh: Quang Vinh



Rồng ổ và hoa sen chạm nổi trên đá, 1108 ở tháp Chương Sơn (Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định).

Ảnh: Sách Điều khắc cổ Việt Nam

Đầu tượng Tiên nữ ở chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), đá, 1057. Trưng bày tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam (Hà Nội).

Ảnh: Sách Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (TK 11-14)





Tượng Adidà chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), đá, 1057. Chiều cao tượng 1m85, cả bệ cao 3m, khoanh chân rộng 1m40. Đây là pho tượng đá nguyên khối lớn nhất, hoàn mỹ nhất trong toàn bộ nền Điêu khắc thời phong kiến của dân tộc ta, lại có may mắn tồn tại đến nay. Phật ngồi tòa sen, mọc trên 3 tầng núi và 7 tầng sóng.

Ảnh: Sách Chùa Việt Nam



Tượng Phật ở tháp Chương Sơn (Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định), đá sơn son thếp vàng, 1108. Chiều cao không kể bệ 0,93m, khoanh chân rộng 0,72m. Các tượng Phật bằng đá thời Lý vốn đều dát vàng nhưng chỉ có mỗi pho này còn giữ được lớp dát vàng đến ngày nay.

Ảnh: Trịnh Mạc



Trên: Vũ nữ thiên thần (Apsara) ở chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam), đất nung, 1121.

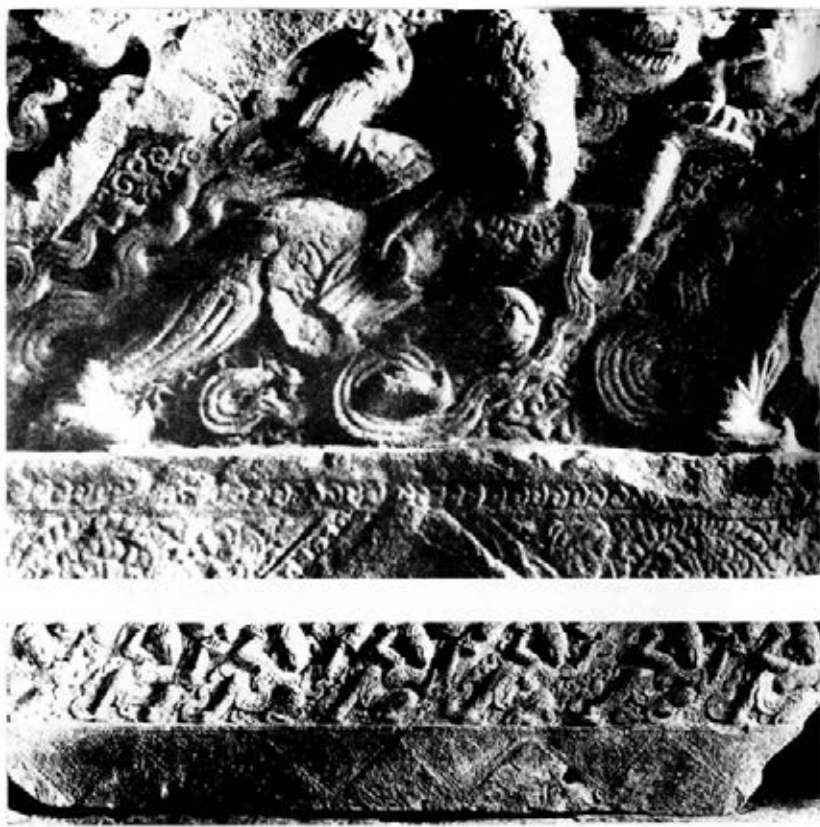
Dưới: Bệ đèn bắc hoa sen, đất nung, thế kỷ 11-12. Khai quật năm 1993 tại Đức Giang, Gia Lâm, Hà Nội. Hiện bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở TP Hồ Chí Minh. Đường kính 60cm, cao 25cm. Với kích thước như trên, bệ đèn bắc bằng đất nung cách đây 8 thế kỷ quả là một kỳ công, bởi đất nung kích thước lớn, không cong vênh, lại chạm trổ nhiều chi tiết chắc chắn là một việc khó.

Ảnh: Sách L'artisanat créateur au Vietnam



Nhạc công thiên thần đầu người mình chim (Kinnari) chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), cao 40cm, đá, 1057. Kinnari đầu người mình chim có nguồn gốc Hy Lạp đã theo chân đoàn viễn chinh của hoàng đế Alexander Macedonia truyền sang Ấn Độ. Theo dòng lịch sử, hình tượng này truyền sang Đông Nam Á, qua Chiêm Thành rồi tới Đại Việt.

Ảnh: Sách Mỹ thuật thời Lý



Các vũ nữ thiên thần (Apsara), chạm nổi trên thành bậc tháp Chương Sơn (Yên Lợi, Ý Yên, Nam Định), cao 48cm, dài 225cm, dày 19cm, đá, 1108. Các Apsara cũng có nguồn gốc từ thần thoại Ấn Độ được truyền qua Chiêm Thành rồi tới Đại Việt. Apsara có nghĩa là lượn trong nước, được sinh ra từ sự tích các thần và quỷ khuấy biển sữa. Đây là đội ngũ múa hát chuyên nghiệp của thần thoại.

Ảnh: Sách Điêu khắc cổ Việt Nam



Các nhạc công thiên thần (Gandharva) chạm nổi trên thớt đá kê chân cột chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), đá, 1057. Các nhạc công thiên thần này có nguồn gốc Ấn Độ được chạm kín bốn mặt bên của thớt đá kê chân cột. Nếu đầy đủ thì mỗi mặt có 10 người với 10 loại nhạc cụ khác nhau.

Ảnh: Võ Văn Tường





Trên: Sư tử đá chùa Bà Tấm (Gia Lâm, Hà Nội) (Sư tử đội tòa sen), 1115.

Dưới: Sư tử đội tòa sen, chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Tây), 1099.

Đây là hai hình tượng sư tử đẹp nhất, tương đối nguyên vẹn nhất trong số hơn 10 bộ tượng sư tử bằng đá thời Lý còn đến ngày nay.

Ảnh: Sách Điêu khắc cổ Việt Nam



Đầu và đuôi sư tử đá chùa Lạng (tức chùa Hương Lãng, Minh Hải, Mỹ Văn, Hưng Yên), dài 2,8m, rộng 1,5m, cao 0,9m, 1115. Đây vốn là bộ tượng Phật theo kiểu “Sư tử đội tòa sen” với ý nghĩa là Phật đã trấn áp được các sức mạnh hoang dã. Loại bộ tượng “Sư tử đội tòa sen” này chỉ xuất hiện chủ yếu ở thời Lý.

Ảnh trên: Võ Văn Tường

Ảnh dưới: Sách Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập



Đôi sư tử tranh ngọc chạm nổi trên thớt đá làm bệ tượng ở chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), đá, 1057.

Ảnh: Sách L'artisanat créateur au Vietnam



*Ngựa đá cao 1,17m,
dài 1,43m, rộng 0,7m.*

*Tê giác đá cao 1,12m,
dài 1,45m, rộng 0,7m.*



*Trâu đá cao 1,2m, dài 1,5m, rộng
0,8m. Mỗi hình tượng ngựa, tê
giác, trâu... đều có một cặp đặt
đối xứng hai bên đường lên bậc
thềm thứ hai của chùa Phật Tích
(Tiên Du, Bắc Ninh), 1057.*

Ảnh: Võ Văn Tường





Voi và sư tử đã xếp dàn hàng ngang phía trước chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), 1057. Voi cao 1,12m, dài 1,6m, rộng 0,75m. Sư tử cao 1,17m, dài 1,45m, rộng 0,8m.

Có hai voi, cũng như hai sư tử đặt đối xứng với nhau trên bậc thềm thứ hai của chùa Phật Tích. Sư tử được xếp ở vị trí hàng đầu trong cùng, sát bậc thang lên chùa.

Ảnh: Quang Vinh



Trái: Hoa dây diềm tượng Kim cương chùa Long Đọi (Duy Tiên, Hà Nam), bản rập trên đá chạm, 1121.

Phải: Hoa dây và người leo dây hoa. Bộ tượng phật Adidà chùa Phật Tích (Tiên Du, Bắc Ninh), bản rập trên đá chạm, 1057.

Người ta gọi đây là “đồ án hoa dây”. Cấu trúc lượn tròn lặp đi lặp lại đều đặn. Các chi tiết dàn ra phủ kín bề mặt đá chạm. Có thuyết cho các vòng hoa tượng trưng cho kiếp luân hồi của đạo Phật. Xin lưu ý rằng, giữa các vòng hoa là những người tí hon đang leo trèo.

Ảnh: Sách Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập

Đức Hòa soạn theo các tài liệu:

- * *Mỹ thuật thời Lý*, NXB Văn hóa, 1973.
- * *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập*, Viện Nghệ thuật, Bộ Văn hóa, 1975.
- * *Chùa Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, 1993.
- * *Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam*, Võ Văn Tường, NXB Văn hóa thông tin, 1994.
- * *Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo*, Chu Quang Trứ, NXB Thuận Hóa, 1998.
- * *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần*, Tống Trung Tín, NXB Khoa học xã hội, 1997.
- * *Điêu khắc cổ Việt Nam*, Phan Cẩm Thượng, NXB Mỹ thuật, 1997.
- * *Bảo tàng lịch sử Việt Nam*, TP Hồ Chí Minh, 1996.
- * *L'artisanat créateur au Vietnam*.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
TẬP 19
ĐẠI VIỆT DƯỚI THỜI LÝ NHÂN TÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: CÚC HUƠNG
Biên tập tái bản: TÚ UYÊN
Bìa: BIÊN THÙY
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: VŨ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn



Cổng Văn Miếu Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên ở nước ta do vua Lý Nhân Tông lập ra vào năm Bính Thìn (1076).



Khuê Văn các
 Nằm trong quần thể kiến trúc Quốc Tử Giám



Chùa Báo Ân
 công trình kiến trúc thời Lý

